

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo trình này được biên soạn dành cho sinh viên trường cao đẳng nghề mạng máy tính theo bài trình khung của Tổng cục dạy nghề. Giáo trình được biên soạn trên nền tảng Internet. Nội dung của giáo trình gồm 9 bài:

BÀI 1: Tổng quan về Internet

BÀI 2: Trình duyệt web (Web Browser)

BÀI 3: Quản lý và gửi nhận thư điện tử

BÀI 4: Công cụ trao đổi trực tuyến

BÀI 5: Khai thác các phần mềm trực tuyến

Mặc dù đã rất cố gắng nhưng không thể tránh khỏi thiếu sót, rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả để giáo trình được hoàn thiện hơn.

Cần Thơ, ngày 25 tháng 5 năm 2013

Tham gia biên soạn

MỤC LỤC

Bài 1: TỔNG QUAN VỀ INTERNET	7
1. Lịch sử phát triển của internet	7
2. Mô hình cấu trúc của Internet.....	8
3. Các khái niệm về internet	8
4. Lợi ích.....	11
5. Một số dịch vụ thông dụng	11
6. ADSL (Asymmetric Digital Subscriber Line):.....	12
7. Thực hành.....	13
Bài 2: TRÌNH DUYỆT WEB	15
1. Giới thiệu về các trình duyệt web hiện hành.....	15
2. Địa chỉ web là gì?.....	15
3. Tìm hiểu chức năng của một số trình duyệt điển hình (Internet Explorer).....	16
4. Thực hành.....	20
Bài 3: QUẢN LÝ, GỬI NHẬN THƯ ĐIỆN TỬ	22
1 Khái niệm:	22
2. Lợi ích của email:.....	22
3. Địa chỉ:	23
4. Cấu trúc	23
5. Tạo tài khoản từ một số Webmail:	23
6. Nhận và gửi email với outlook express.....	24
7. Thực hành.....	31
BÀI 4 : CÔNG CỤ TRAO ĐỔI TRỰC TUYẾN.....	33
1. Giới thiệu các công cụ trao đổi trực tuyến thông dụng.....	33
2. Tạo tài khoản cá nhân.....	33
3. Thực hành.....	35
BÀI 5 KHAI THÁC CÁC PHẦN MỀM TRỰC TUYẾN VÀ CÁC TRANG WEB TRỰC TUYẾN	37
1. Giới thiệu về các phần mềm trực tuyến hiện hành.....	37
2. Các trang web trực tuyến:	41
3. Thực hành.....	42

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC/MÔ ĐUN

Tên môn học/mô đun: INTERNET

Mã môn học/mô đun: MĐ 08

Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của mô đun

- Vị trí: Mô đun được bố trí sau khi sinh viên học xong các môn học chung, các môn cơ sở chuyên ngành đào tạo chuyên môn nghề.
- Tính chất: Là mô đun cơ sở nghề.
- Ý nghĩa và vai trò: Đây là mô đun chuyên ngành cung cấp cho sinh viên các kiến thức về internet và ứng dụng được Internet trong một bài toán thực tế.

Mục tiêu của mô đun:

- Sử dụng thành thạo chức năng của một số trình duyệt web. So sánh ưu, nhược của mỗi trình duyệt để chọn ra một trình duyệt web phù hợp với nhu cầu của bản thân
- Tổng hợp thông tin, tìm kiếm thông tin, tài liệu trên các trang web để phục vụ các nhu cầu học tập, giải trí, ,...
- Thực hiện thành thạo các giao dịch trên mạng như bán hàng, trò chuyện trực tuyến, quảng cáo, hội họp, diễn đàn, thư điện tử, chia sẻ tài nguyên và sử dụng tài nguyên đã được chia sẻ trên mạng, ...
- Tạo kết nối với Internet cho máy tính, điện thoại di động
- Sử dụng thành thạo các web browser để đọc báo điện tử, tìm kiếm thông tin, tài liệu trên mạng, trao đổi thông tin qua các diễn đàn, khai thác tài nguyên trực tuyến, tạo các trang web cá nhân
- Thao tác thành thạo các dịch vụ nhắn tin, trao đổi bằng các công cụ trò chuyện trực tuyến
- Thực hiện tốt việc trao đổi thư từ điện tử (email)
- Tải dữ liệu xuống và đẩy dữ liệu lên mạng
- Hình thành ý thức lao động là phải khẩn trương có kỷ luật, có trách nhiệm và sáng tạo.

Nội dung của mô đun:

1. Nội dung tổng quát và phân phối thời gian:

Số TT	Tên các bài trong mô đun	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra*
1	Bài mở đầu: Tổng quan về Internet	4	2	2	
2	Trình duyệt web (Web Browser)	4	2	2	
3	Quản lý và gửi nhận thư điện tử	8	3	4	1
4	Công cụ trao đổi trực tuyến	8	5	3	
5	Khai thác các phần mềm trực tuyến	6	3	2	1
	Tổng	30	15	13	2

Bài 1: TỔNG QUAN VỀ INTERNET

Mã bài: MĐ 08– 01.

Giới thiệu:

Bài học này cung cấp cho người học biết về lịch sử phát triển của Internet, các thành phần của Internet, giao thức sử dụng trên Internet, địa chỉ IP, và hệ thống tên miền DNS.

Mục tiêu:

- Trình bày được lịch sử phát triển của Internet.
- Trình bày được các thành phần của Internet.
- Hiểu được các giao thức sử dụng trên Internet, địa chỉ IP, và hệ thống tên miền DNS.
- Trình bày được các dịch vụ trên Internet.
- Hiểu được dịch vụ truyền file (FTP), thư điện tử (Email), Dịch vụ Forum, dịch vụ WWW, ADSL.

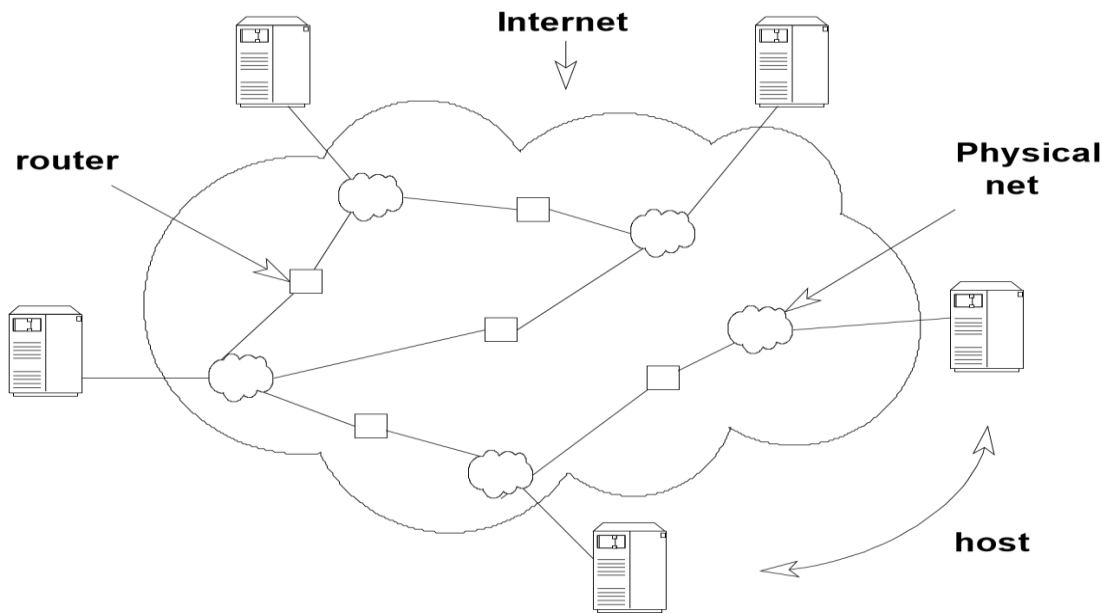
1. Lịch sử phát triển của internet

- Năm 1969, mạng ARPAnet của bộ Quốc phòng Mỹ được thành lập. (ARPA-Advanced Research Projects Agency - Cơ quan các dự án nghiên cứu cao cấp, net là mạng) với mục tiêu là:
 - Là một mạng máy tính có khả năng chịu đựng các sự cố (ví dụ một số nút mạng bị tấn công và phá hủy nhưng mạng vẫn tiếp tục hoạt động).
 - Mạng cho phép một máy tính bất kỳ trên mạng liên lạc với mọi máy tính khác.
- Năm 1982, bộ giao thức TCP/IP được thành lập (TCP/IP=Transmission Control Protocol/ Internet Protocol). Đây là giao thức giúp cho các máy có thể dễ dàng truyền thông với nhau và cũng chính là giao thức chuẩn trên Internet cho đến ngày nay.
- Năm 1983, ARPAnet sử dụng bộ giao thức TCP/IP và sau đó, Tổ chức Khoa học Quốc gia của Mỹ (National Science Foundation - NSF) tài trợ cho việc xây dựng NSFnet thay thế cho ARPAnet.
- Năm 1986 NSFnet liên kết 60 đại học Mỹ và 3 đại học châu Âu. Điểm quan trọng của NSFnet là nó cho phép mọi người cùng sử dụng
- Năm 1991, tại trung tâm nghiên cứu nguyên tử Châu Âu CERN, Tim Berners Lee triển khai thành công dịch vụ World Wide Web (WWW). Chính nhờ dịch vụ này mà người sử dụng tìm thấy ở mạng máy tính toàn cầu có nhiều điều hấp dẫn.
- Năm 1993 NSF lập InterNIC cung cấp nhiều dịch vụ mới, khái niệm Internet, mạng thông tin toàn cầu được hình thành.
- Ngày nay Internet thực sự là mạng máy tính của toàn cầu với việc cho phép mỗi người đều tìm thấy ở đó dịch vụ mà chúng ta cần đến

Đầu tiên, Internet chỉ để phục vụ cho nghiên cứu và được sử dụng chủ yếu ở các trường đại học và viện nghiên cứu. Nhưng với những tiện ích to lớn, nó đã thâm nhập vào hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội. Internet vẫn đang phát triển rất nhanh và tới nay, tính đến 31/05/2001, số lượng người sử dụng Internet đã lên tới trên 450 triệu người với trên 120.000 máy chủ.

Trên đây chỉ là vài nét phác thảo sự phát triển của Internet. Nếu muốn biết thêm về những con người và công nghệ tạo nên Internet như ngày hôm nay, hãy vào Website www.internetvalley.com/intval.html để có tất cả thông tin cần.

2. Mô hình cấu trúc của Internet



3. Các khái niệm về internet

3.1 Internet:

Internet là một hệ thống thông tin toàn cầu có thể được truy nhập công cộng gồm các mạng máy tính được liên kết với nhau. Hệ thống này truyền thông tin theo kiểu nối chuyển gói dữ liệu (*packet switching*) dựa trên một giao thức liên mạng đã được chuẩn hóa (giao thức IP). Hệ thống này bao gồm hàng ngàn mạng máy tính nhỏ hơn của các doanh nghiệp, của các viện nghiên cứu và các trường đại học, của người dùng cá nhân, và các chính phủ trên toàn cầu.

* **Góc độ kỹ thuật**: Internet chính là mạng của các mạng trên toàn thế giới, hay chính xác hơn đó là mạng được hợp thành bởi việc kết nối các mạng trên thế giới lại với nhau.

* **Góc độ thông tin và ứng dụng**: Internet là tên của một nhóm tài nguyên thông tin trên khắp thế giới, nó được bổ sung, luân chuyển và sử dụng bởi mọi người trên toàn thế giới.

3.2 Địa chỉ IP (IP Address)

Các máy tính trên mạng có thể liên lạc và phân biệt được với nhau là nhờ địa chỉ IP. Mỗi máy tính trên mạng được gán một địa chỉ riêng biệt gọi là địa chỉ IP, nó tồn tại duy nhất trong mạng.

Một địa chỉ IP bao gồm 32 bit, được chia thành 4 nhóm, các nhóm cách nhau bởi một dấu chấm, mỗi nhóm gồm 3 chữ số có giá trị từ 000 đến 225.

Ví dụ: 192.168.0.100

3.3 Tên miền (Domain name)

Khi truy cập thông tin hay liên lạc với máy tính nào đó trên mạng, người sử dụng phải nhờ địa chỉ IP của máy đó. Như đã biết, địa chỉ IP là một dãy số gồm 4 nhóm, mỗi nhóm 3 chữ số có giá trị từ 000 đến 225, và chúng quả là không dễ nhớ chút nào. Chính vì vậy, người ta đã tìm ra một phương pháp là đặt tên cho máy đó (tên này tương xứng với địa chỉ IP). Tên đó gọi là “tên miền”;

Ví dụ: fpt.vn, vnn.vn, msn.com, hcmste.gov.vn.

Do máy tính chỉ làm việc với những con số, nên khi ta gõ tên miền vào thì cần phải có một dịch vụ chuyển đổi từ miền này thành địa chỉ IP và ngược lại. Dịch vụ này được gọi là “dịch vụ chuyển đổi tên miền” (Domain Name Service- DNS).

IAP – ISP - ICP

IAP (Internet Access Provider): Nhà cung cấp cổng truy cập vào Internet cho các mạng.

ISP (Internet service Provider): Nhà cung cấp dịch vụ Internet.

Nhà cung cấp dịch vụ internet – ISP cấp quyền truy cập Internet cho người sử dụng, các dịch vụ đó bao gồm: Web, Email, FTP, Telnet, Chat... Các ISP được cấp cổng truy cập bởi IAP.

Ở Việt Nam, tính đến thời điểm 06/2001, có một IAP duy nhất là Công ty Điện toán và truyền số liệu – VDC và có 4 ISP là FPT, VDC, Saigon Postel và Netnam.

ICP (Internet Content Provider): Nhà cung cấp thông tin lên Internet. Các ICP cung cấp thông tin thường xuyên hoặc định kỳ trên Internet. Có những ICP cung cấp thông tin thuộc một lĩnh vực chuyên môn và có những ICP cung cấp thông tin thuộc nhiều lĩnh vực như tin tức thời sự, thương mại, giáo dục, chính trị, quân sự...

CÁC LOẠI TÊN MIỀN THÔNG THƯỜNG TẠI VIỆT NAM

STT	Mã tên miền	Ý nghĩa
1	.aero	Tên miền dành cho ngành hàng không
2	.asia	Tên miền Dành cho châu Á
3	.biz	Tên miền dùng cho thương mại trực tuyến
4	.com	Tên miền Website thương mại
5	.coop	Tên miền dành cho các liên hiệp, liên đoàn, hợp tác xã
6	.edu	Tên miền lĩnh vực giáo dục
7	.eu	Tên miền dành cho khối liên minh châu Âu
8	.gov	Tên miền sử dụng cho các tổ chức chính phủ
9	.health	Tên miền Website về sức khỏe, y tế
10	.info	Tên miền Website thông tin
11	.mobi	Tên miền dành cho lĩnh vực điện thoại
12	.museum	Tên miền dành cho các bảo tàng
13	.name	Tên miền sử dụng cho các trang cá nhân
14	.net	Tên miền các công ty về Network hay nhà cung cấp dịch vụ mạng
15	.mil	Tên miền sử dụng cho quân đội
16	.org	Tên miền dùng cho chính phủ hay các tổ chức, nhóm,...
17	.pro	Tên miền cho các tổ chức nghề nghiệp
18	.tv	Tên miền Website truyền hình trực tuyến

19	.ws	Tên miền sử dụng cho các tổ chức thương mại hoặc cá nhân (Samoa)
----	-----	--

TÊN MIỀN QUỐC GIA VIỆT NAM

TT	Mã tên miền	Ý nghĩa
1	.vn	Tên miền Website thương mại
2	.net.vn	Tên miền các công ty về Network hay nhà cung cấp dịch vụ mạng
3	.org.vn	Tên miền dùng cho chính phủ hay các tổ chức, nhóm
4	.gov.vn	Tên miền dùng cho chính phủ ...
5	.info.vn	Tên miền Website thông tin
6	.edu.vn	Tên miền lĩnh vực giáo dục
7	.name.vn	Tên miền sử dụng cho các trang cá nhân
8	.pro.vn	Tên miền cho các tổ chức nghề nghiệp
9	.health.vn	Tên miền Website về sức khỏe, y tế
10	.biz.vn	Tên miền dùng cho thương mại trực tuyến
11	com.vn	Tên miền Website thương mại

3.4 Modem

Modem là từ viết tắt của Modulator – demodulator (Bộ điều chế - giải chế) là một thiết bị chuyển đổi và truyền tín hiệu. Nếu muốn sử dụng Internet, thông thường cần phải có một máy tính, một Modem và đường dây điện thoại. Modem là thiết bị để nối máy tính với điện thoại. Máy tính chỉ hiểu và xử lý tín hiệu dạng số trong khi tín hiệu truyền qua điện thoại là tín hiệu sóng. Modem có nhiệm vụ chuyển tín hiệu sóng sang tín hiệu số và ngược lại.

Có hai loại Modem: Modem “lắp trong” (internal) và Modem “lắp ngoài” (external). Modem lắp trong là một card (bản mạch) được gắn vào bên trong máy tính. Modem lắp ngoài là một thiết bị ngoại vi, và được nối với máy tính qua một sợi cáp. Modem lắp ngoài thường có chất lượng tốt hơn và giá cũng mắc hơn nhiều so với Modem lắp trong.

3.5 Hyperlink

Hyperlink là một kết nối từ một trang tới một điểm đích là một trang khác hoặc một vị trí nào đó trên cùng một trang. Điểm đích thường là một trang Web, nhưng nó cũng có thể là một hình ảnh, một địa chỉ email, một file hoặc một chương trình. Hyperlink có thể là một đoạn văn bản hoặc một hình ảnh...

3.6 HyperText

HyperText là một hệ thống dùng văn bản và các đối tượng như hình ảnh, âm thanh... tạo liên kết với nhau. Các thông tin liên quan với nhau được kết nối bằng hyperlink.

3.7 HTML

HTML – HyperText Markup Language (ngôn ngữ đánh dấu siêu văn bản) là hàng loạt các đoạn mã chuẩn với các quy ước được thiết kế để tạo các trang Web và được

hiển thị bởi những trình duyệt Web (Web browser). HTML là nền tảng của World Wide Web (www), một dịch vụ toàn cầu của Internet.

Mỗi khi đọc các dạng tài liệu (documents) thông thường ví dụ như các tài liệu được tạo ra từ MS Word (file *.doc), tài liệu văn bản ASCII chuẩn, hoặc các tài liệu sách báo in trên giấy, chúng ta chỉ đọc được nội dung tại trang hoặc file đó. Nhưng khi sử dụng dịch vụ www thì HTML sẽ liên kết văn bản của chúng ta đang đọc đến các văn bản có liên quan khác trên internet.

3.8 Web page

Web page – trang Web là một tài liệu HTML, trong đó lưu trữ các nội dung và định dạng văn bản, hình ảnh ... theo định dạng HTML.

3.9 Web site

Web site là một tập hợp các web page liên kết với nhau và được quản lý bởi cá nhân hay một tổ chức nào đó.

3.10 Home page

Home page – Trang chủ là trang web (web page) đầu tiên của website, mỗi khi ghé thăm một website nào đó, trang đầu tiên được hiển thị đó chính là home page. Home page chính là bộ mặt của website hay một công ty, một tổ chức, cơ quan...

3.11 URL (Uniform Resource Locator)

Uniform Resource Locator - dấu định vị tài nguyên đồng dạng: Một phương pháp chuẩn hoá địa chỉ của các kiểu tài nguyên Internet khác nhau để dễ dàng truy cập chúng từ trong bộ duyệt web. URL là địa chỉ toàn cầu của nguồn tài nguyên trên World Wide Web. Phần đầu của địa chỉ là giao thức được sử dụng để truyền tải dữ liệu và phần thứ hai là địa IP hoặc tên miền của nơi chứa nguồn tài nguyên.

3.12 HTTP (Hyper Text Transport Protocol)

HTTP là giao thức được dùng để truyền các siêu văn bản trên Internet. HTTP thường thấy ở đầu các địa chỉ Website trong URL.

4. Lợi ích

Mạng Internet mang lại rất nhiều tiện ích hữu dụng cho người sử dụng, một trong các tiện ích phổ thông của Internet là:

- Phương tiện trao đổi thông tin tiện lợi, nhanh chóng và rẻ tiền.
- Là một kho thông tin khổng lồ, góp phần thúc đẩy nghiên cứu khoa học và giáo dục đào tạo.
- Hỗ trợ một cách hiệu quả cho các hoạt động kinh doanh.
- Nguồn cung cấp thông tin phong phú, nhanh chóng và được cập nhật thường xuyên.

...

5. Một số dịch vụ thông dụng

Mạng Internet cung cấp nhiều dịch vụ khác nhau. Khi đăng nhập Internet, người sử dụng phải quyết định sử dụng một hoặc vài trong số các dịch vụ nào đó của Internet.

5.1 Thư điện tử (Email):

- Dịch vụ email là một trong các dịch vụ được dùng rất nhiều trên internet.
- Email tạo khả năng gửi và nhận các thông điệp giữa những người dùng trên internet một cách tin cậy.
- Các email có thể bao gồm thư tín cá nhân, các file văn bản, chương trình, âm thanh, hình ảnh, ...

5.2 Truyền file (FTP: File Transfer Protocol)

- Dịch vụ FTP tạo khả năng sao chép các tập tin giữa các máy tính trên internet.
- Với dịch vụ FTP người dùng có thể:

- Chép tập tin từ một FTP server về máy tính cục bộ.
- Chép tập tin từ máy tính cục bộ về FTP server.
- Chép tập tin từ một server đến một server khác.

5.3 World Wide Web:

- Dịch vụ Web là một trong các dịch vụ được dùng rất nhiều trên internet.
- Dịch vụ Web là phương tiện lưu trữ tài nguyên trên internet và cho người dùng tìm kiếm và truy xuất tài nguyên thông tin đó dưới dạng các siêu văn bản.

Ngày nay, phần lớn các dịch vụ khác của internet đều được nhúng vào dịch vụ Web như: Email, FTP, Chat, Search Engine.

5.4 Làm việc từ xa (telnet)

- Dịch vụ telnet cho phép thiết lập một phiên làm việc dạng trạm đầu cuối (terminal session) với một máy tính ở xa, và làm việc như đang làm việc thực sự máy đó.

5.5 Tán gẫu (IRC: Internet Relay Chat)

- Là công cụ dùng để thảo luận, trò chuyện trên mạng.
- Hiện nay dịch vụ tán gẫu thường được nhúng vào Web.

5.6 Thông tin chuyên đề (Newsgroup)

- Là hệ thống thảo luận theo nhóm chuyên đề, phân phối các bài viết theo chủ đề của nhóm.

- Hiện nay các nhà cung cấp dịch vụ internet của Việt Nam không cung cấp dịch vụ này.

5.7 Tìm thông tin theo chủ đề (Gopher)

- Là dịch vụ cung cấp công cụ cho phép tìm kiếm thông tin thông qua trình đơn nhiều cấp.

- Hiện nay dịch vụ này ít được dùng vì đã có những hệ thống Search Engine được nhúng Web dễ sử dụng hơn và tiện lợi hơn.

5.8 Tìm thông tin theo từ khoá (WAIS: Wide area information service)

- WAIS là hệ thống CSDL lưu địa chỉ các thông tin tìm kiếm theo từ khoá.
- Ta nối kết đến WAIS server và cung cấp từ khoá thông tin cần tìm, sau đó sẽ nhận được kết quả tìm kiếm là địa chỉ chứa thông tin theo từ khoá đã cung cấp.

- Hiện nay dịch vụ này ít được dùng vì đã có những hệ thống Search Engine được nhúng Web dễ sử dụng hơn và tiện lợi hơn.

5.9 Dịch vụ Forum

Forum là một tiện ích của Internet dùng để trao đổi kinh nghiệm hoặc thảo luận về một chủ đề với mục đích nâng cao kiến thức cho các thành viên tham gia. Hình thức trao đổi trên diễn đàn là: một thành viên đặt ra một tình huống hoặc sự cố gặp phải trong thực tế và các thành viên diễn đàn đưa ra giải pháp hoặc gợi ý. Các giải pháp hoặc gợi ý này sẽ được các thành viên khác kiểm tra và thảo luận. Như vậy vấn đề đưa ra ban đầu sẽ được làm sáng tỏ và độ tin cậy tương đối cao. Với nhiều ý kiến đa dạng như vậy trong hệ thống, nên đọc forum rất lý thú. Một nguyên nhân khác khiến nó trở nên phổ dụng là forum mở ra nhiều nhóm thảo luận khác nhau về nhiều chủ đề và người tham gia forum không bị hạn chế về mọi mặt và đều bình đẳng trên diễn đàn. Hầu như các nhóm thảo luận của forum đều thuộc loại tự do (không có điều tiết), nghĩa là mọi người đều có thể phát biểu mọi vấn đề.

6. ADSL (Asymmetric Digital Subscriber Line):

ADSL (đường thuê bao kỹ thuật số bất đối xứng) là công nghệ mới nhất cung cấp kết nối tới các thuê bao qua đường cáp điện thoại với tốc độ cao cho phép người sử dụng kết nối internet 24/24 mà không ảnh hưởng đến việc sử dụng điện thoại và fax.

- ADSL là chuẩn được Viện tiêu chuẩn Hoa Kỳ thông qua năm 1993 và gần đây đã được Liên minh viễn thông quốc tế ITU công nhận và phát triển.

- ADSL là một thành viên của họ công nghệ kết nối modem tốc độ cao hay còn gọi là DSL (Digital Subscriber Line). DSL tận dụng hệ thống cáp điện thoại bằng đồng có sẵn để truyền tải dữ liệu ở tốc độ cao, tiết kiệm kinh phí lắp đặt cáp quang (fibre-optic) đắt tiền hơn. Tất cả các dạng DSL hoạt động dựa trên thực tế là việc truyền âm thanh qua đường cáp điện thoại đồng chỉ chiếm một phần băng thông rất nhỏ. DSL tách băng thông trên đường cáp điện thoại thành hai:

+ Phần nhỏ dành cho truyền âm.

+ Phần lớn dành cho truyền tải dữ liệu ở tốc độ cao bằng một thiết bị được gọi là Splitter.

- Splitter: thiết bị lọc đóng vai trò tách tín hiệu điện thoại với tín hiệu dữ liệu, thiết bị này được lắp đặt tại cả phía người sử dụng và phía nhà cung cấp kết nối.

Những ưu điểm của ADSL:

- Tốc độ truy nhập cao, tốc độ download 1,5 – 8 Mbps, upload 64-640 Kbps.

- Tối ưu cho truy nhập internet. Vừa truy nhập internet, vừa sử dụng điện thoại.

Tốc độ đường truyền độc lập so với tín hiệu thoại/fax.

- Kết nối liên tục: liên tục giữ kết nối, không tín hiệu bận, không thời gian chờ.

- Không phải quay số truy nhập: không phải thực hiện vào mạng/ra mạng. Không phải trả cước điện thoại nội hạt.

- Cước phí tùy vào chính sách của ISP: thông thường cấu trúc cước theo lưu lượng sử dụng, dùng bao nhiêu trả tiền bấy nhiêu.

Nhược điểm:

- Sự phụ thuộc của tốc độ vào khoảng cách từ thuê bao đến nơi đặt tổng đài ADSL. Khoảng cách càng dài thì tốc độ đạt được càng thấp. nếu khoảng cách trên 5Km thì tốc độ sẽ xuống dưới 1Mbps. Tuy nhiên, hiện tại hầu hết các tổng đài vệ tinh của nhà cung cấp chỉ cách các thuê bao trong phạm vi dưới 2km. Như vậy sự ảnh hưởng của khoảng cách tới tốc độ sẽ không còn là vấn đề lớn.

7. Thực hành

7.1 Cách biểu diễn một địa chỉ IP_{v4}

✓ Dạng thập phân của địa: 10000010.00111001.00011100.00111001

✓ Dạng nhị phân của địa chỉ: 193.168.10.24

Các bước thực hiện

Bước 1: Xác định dạng cần đổi sang nhị phân, thập phân hay thập lục phân.

Bước 2: Xác định công thức đổi phù hợp

Bước 3: Viết kết quả dưới dạng được yêu cầu.

7.2 Sinh viên thực hành

Thực hành bài tập theo các bước thực hiện, ghi kết quả ra giấy hoặc trình bày dạng trên file mềm với kết quả chi tiết cho từng câu hỏi.

❖ Những trọng tâm cần chú ý trong bài

- Hiểu được các giao thức được sử dụng trên Internet.
- Hiểu và đổi được địa chỉ IP.
- Hệ thống tên miền DNS
- Một số dịch vụ Internet.

❖ Bài mở rộng và nâng cao

1. Xác định một địa chỉ IP thuộc lớp A, B, C..

2. Đổi địa chỉ IP từ thập phân sang nhị phân dùng lũy thừa có số 2.

❖ Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập bài 1

- Nội dung:
 - Về kiến thức: Nắm được các giao thức trên Internet, hiểu được đại chỉ IP, nắm được các dịch vụ quan trọng trên Internet
 - Về kỹ năng:
 - Đổi được các đại chỉ IP từ thập phân sang nhị phân và ngược lại
 - Phân biệt được các lớp mạng.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp trong công việc.
- Phương pháp:
 - Về kiến thức: Được đánh giá bằng hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp
 - Về kỹ năng:
 - Biết cách đổi các địa chỉ IP
 - Nhận biết các lớp mạng và các dịch vụ cơ bản trên Internet.
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp.

Bài 2: TRÌNH DUYỆT WEB

Mã bài: MĐ 08– 02.

Giới thiệu:

Bài học này cung cấp cho người học hiểu mô hình hoạt động, dịch vụ của WWW, cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng

Mục tiêu:

- Hiểu mô hình hoạt động của WWW.
- Hiểu được dịch vụ www trên Internet.
- Cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng.
- Sử dụng thành thạo các phần mềm tải file.
- Tự tin trong xử lý một số lỗi trình duyệt thông dụng.
- Thái độ ham muốn tiếp cận web.

1. Giới thiệu về các trình duyệt web hiện hành

1.1 Khái niệm về web browser

Trình duyệt web (Web Browser) là phần mềm được sử dụng để truy cập vào những trang web, cho phép chúng ta xem nội dung trang web là nội dung bằng chữ, những hình ảnh. Khi trình duyệt được cài thêm những hỗ trợ, chúng ta có thể xem, nghe, thưởng thức những nội dung Multimedia (đa phương tiện) như phim, nhạc, hoạt hình Flash,... trình duyệt web gọi tắt là trình duyệt.

Khi vào một trang web hay nháy vào một siêu liên kết, phát sinh một chuỗi sự kiện. Trước hết trình duyệt xác định tài liệu muốn xem, sau đó liên hệ với máy tính (máy chủ) có lưu tài liệu đó. Sau khi máy tính này được định vị, trình duyệt tải xuống tài liệu này vào máy tính của.

1.2. Một số web browser thông dụng:

- ✓ *Internet Explorer* có sẵn trong Microsoft Windows, của Microsoft.
- ✓ *Mozilla* và *Mozilla Firefox* của Tập đoàn Mozilla.
- ✓ *Netscape Navigator* của Netscape.
- ✓ *Opera* của Opera Software.
- ✓ *Safari* trong Mac OS X, của Apple Computer.
- ✓ *Maxthon* của MySoft Technology.
- ✓ *Avant Browser* của Avant Force (Ý).
- ✓ *Google Chrome* của Google.

2. Địa chỉ web là gì?

Địa chỉ web thường gọi là URL (Uniform Resource Locator- Bộ định vị tài nguyên thống nhất). Mọi trang web đều có địa chỉ duy nhất.

Một số chuẩn đã được xây dựng để đặt địa chỉ cho trang web, trong đó có tên miền. Tên miền cho thông tin về những gì có thể có tại địa chỉ này.

Ví dụ

Tên miền mức cao nhất	Có nghĩa
.com	Địa chỉ thương mại
.gov	Chính phủ
.int	Quốc tế
.mil	Quân sự
.net	Nhà cung cấp mạng
.org	Tổ chức phi lợi nhuận

3. Tìm hiểu chức năng của một số trình duyệt điển hình (Internet Explorer)

- Nháy đúp biểu tượng Internet Explorer trên desktop máy tính của.
- Start / Internet Explorer.

3.1. Các chức năng trên thanh công cụ

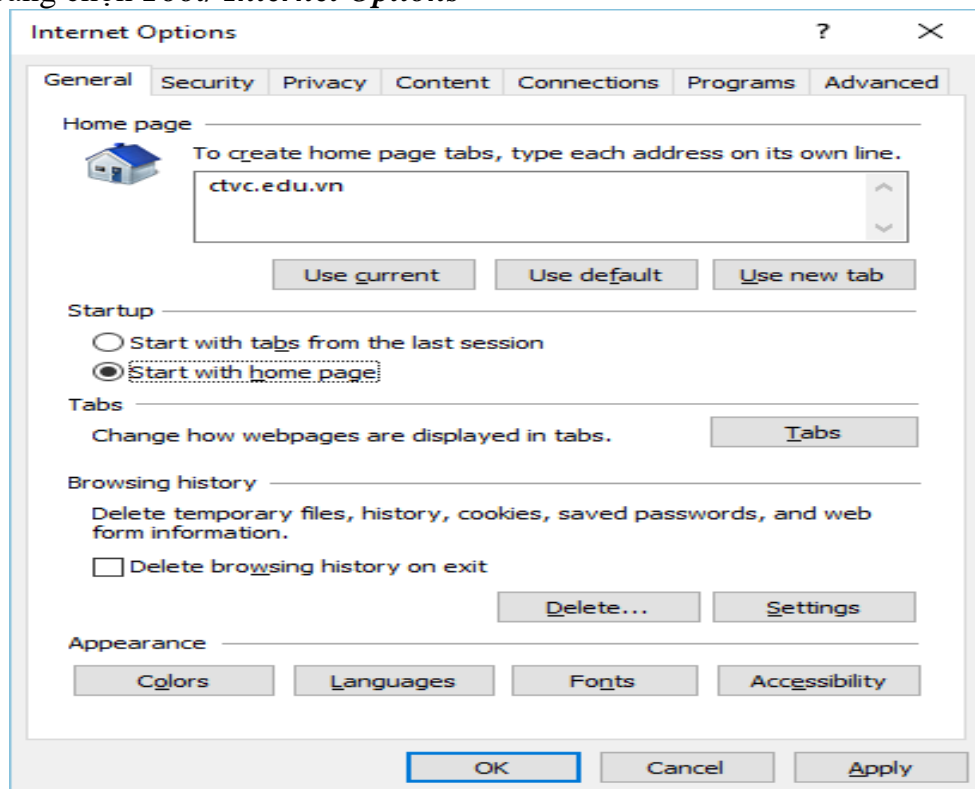
- Thanh công cụ chuẩn cho ta các công cụ cần thiết để khám phá có hiệu quả web.



- **Back:** Quay lại trang trước
- **Forward:** Đảo ngược hành động của nút Back.
- **Stop:** Huỷ bỏ việc tải trang web xuống.
- **Refresh:** Tải lại trang web đang xem.
- **Home:** Quay về trang chủ.
- **Search:** Tìm kiếm theo chủ đề.
- **Favorites:** Chứa danh sách các website ưa thích.
- **History:** Hiện thị các site đã viếng thăm.
- **Full Screen:** Xem trang web trên toàn màn hình.
- **Mail:** Quản lí thư điện tử.
- **Print:** In trang web hiện tại.

3.2. Thiết lập các thông số trong Internet Option

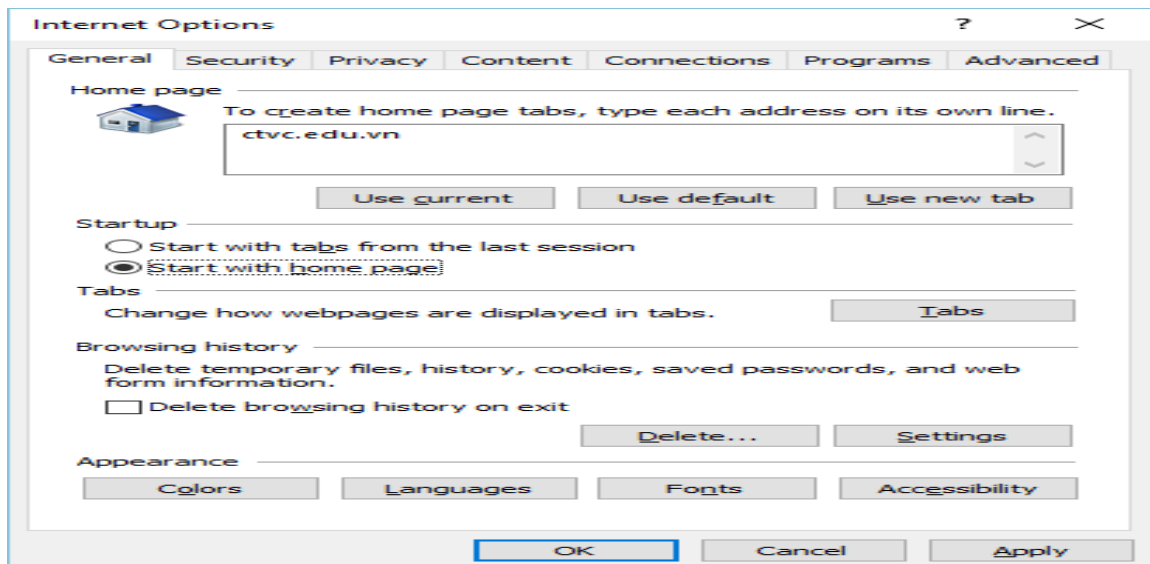
Mở bảng chọn *Tool/ Internet Options*





3.3 Lưu trang Web làm mặc định

Home Page là trang xuất hiện ngay sau khi khởi động trình duyệt.

Bước 1: Vào Menu Tools → Internet Options.




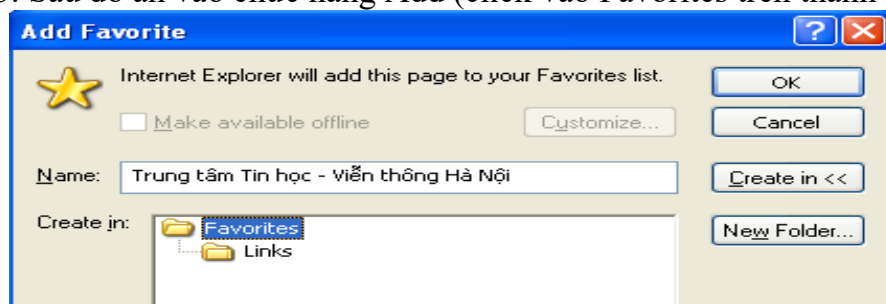
Bước 2: Chọn một trong 3 cách sau:

- Nhập địa chỉ trang Web vào Address.
- Click vào Use Current.
- Kéo biểu tượng IE  thả vào biểu tượng Home  trên thanh công cụ.

3.4 Favorites - Lập danh sách các trang Web ưa thích:

a/ Bổ sung thêm trang Web ưa thích vào danh sách Favorites:

- Bước 1: Truy cập vào trang Web muốn ghi nhớ.
- Bước 2: Trên thanh công cụ Standard Buttons, Click vào nút .
- Bước 3: Sau đó ấn vào chức năng Add (click vào Favorites trên thanh menu).

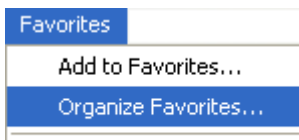


- Bước 4: Điền các thông tin trong hộp thoại:
 - + Name: gõ tên mô tả trang Web cần lưu.
 - + New Folder: Tạo thư mục để lưu Web theo chủ đề.
 - + Click vào OK thực hiện việc lưu địa chỉ.


b/ Tổ chức danh sách trang Web ưa thích:

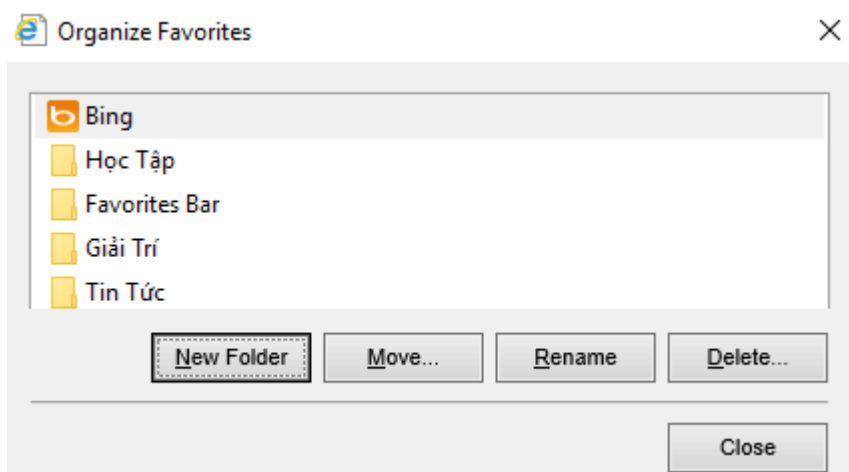
Khi đã có nhiều trang ưa thích trong Favorites, ta có thể tổ chức lại danh sách này để dễ theo dõi bằng cách sau:

- **Bước 1:** Mở trình duyệt IE.



- **Bước 2:** Cách 1: Click vào  trên thanh menu.

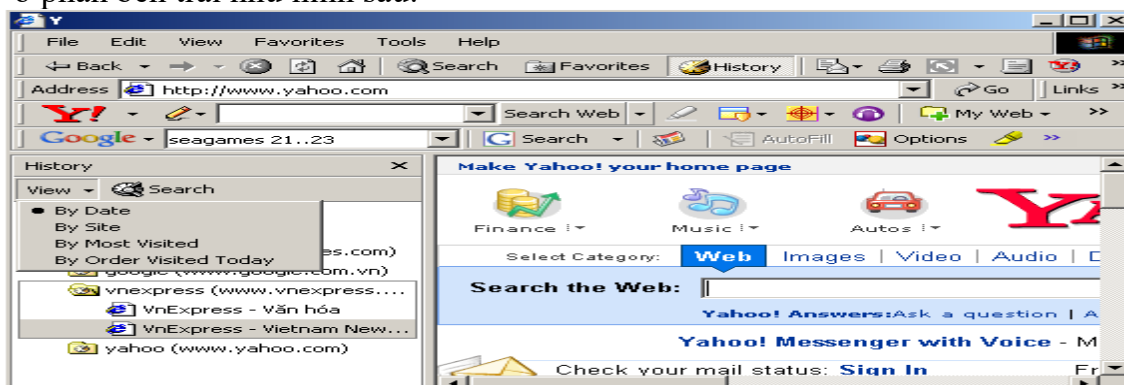
Cách 2: Click vào  Organize...



- **Bước 3:** Chọn các thao tác trong hộp hội thoại:
 - + Create Folder: Tạo thư mục mới.
 - + Rename: Đổi tên cho thư mục hay tên trang Web.
 - + Move to Folder...: Di chuyển vị trí.
 - + Delete: Xóa thư mục hay trang Web đã lưu.
 - + Click vào Close: để đóng cửa sổ Organize Favorites.

3.5 Sử dụng tính năng History

Các trang Web đã được duyệt tại những thời điểm khác nhau, luôn được IE ghi lại dấu vết lịch sử, giúp cho việc tìm duyệt lại sau này được thuận tiện. Để sử dụng tính năng này ta nhấn chuột vào nút History. Khi đó khung cửa sổ History sẽ hiện ra ở phần bên trái như hình sau:



Để xem cách sắp xếp các trang Web trong khung History ta nhấn vào nút View như hình trên. Ta thấy có hiện ra bốn tùy chọn sắp xếp là:

- + By Date - Sắp xếp các trang Web theo ngày trong cấu trúc ba cấp: ngày, site, trang.
- + By Site - Sắp xếp các trang Web theo cấu trúc hai cấp: Site và trang.
- + By Most Visited – Hiện thị 20 trang hay truy cập thường xuyên nhất.
- + By Order Visited Today – Hiện thị theo trình tự đảo ngược về thời gian tất cả các trang Web đã truy cập trong ngày. Tức là các trang Web được truy cập sau sẽ được hiện ở đầu danh sách.

Xoá khoản mục khỏi History

Các khoản mục bao gồm cả ba cấp: ngày, site và trang Web trong History đều có thể bị xoá khỏi nó bằng cách chọn khoản mục cần xoá, rồi nhấn phím *Delete*, hoặc *Right click* chọn *Delete*.

Để xoá sạch toàn bộ danh sách trong *History*, thì thực hiện như sau:

- **Tools** → **Internet Options**

- Click vào *Clear History* để xóa.
- Click vào **OK** để thực hiện.

3.6 Sao lưu một trang WEB trên máy tính cá nhân:

- Bước 1: Mở trang Web muốn lưu vào ổ cứng.
 - Bước 2: Vào menu *File* → *Save As...*
 - Bước 3: Trong hộp thoại *Save Web Page* chọn:
 - + Save in: Nơi chứa trang Web muốn lưu.
 - + File name: Tên File muốn lưu.
 - + Save as Type: Chọn kiểu file muốn lưu.
 - + Encoding: Chọn kiểu mã hoá trang Web.
 - Bước 4: Nhấn nút Save.
- * Ghi chú: Một số trang Web có thể không cho phép Save as.

3.7 Sao chép các đoạn văn bản trên Web vào trang văn bản:

- Bước 1: Mở trang Web có nội dung cần sao chép.
- Bước 2: Chọn văn bản muốn sao chép.
- Bước 3: Chọn mục *Edit* → *Copy* hay dùng tổ hợp phím *CTRL + C* hoặc click



vào **Copy** trên thanh công cụ.

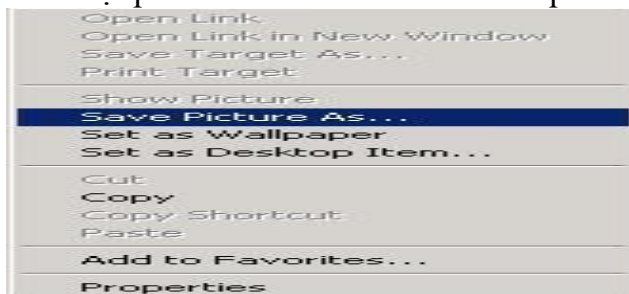
- Bước 4: Mở và di chuyển con trỏ đến vị trí văn bản cần sao chép (Ví dụ: Winword hoặc Wordpad)
- Bước 5: Vào mục *Edit* → *Paste* hay dùng tổ hợp phím *CTRL+V* hoặc click vào



Paste trên thanh công cụ.

3.8 Sao chép các hình ảnh trên WEB:

- Bước 1: Mở trang WEB có hình ảnh cần sao chép.
- Bước 2: Kích phím chuột phải vào hình ảnh cần sao chép.



- Bước 3: Kích chuột vào *Save Picture As...*, xuất hiện hộp thoại sau:
- Bước 4: Thực hiện các thao tác sau:
 - + Save in: Nơi chứa hình muốn lưu.
 - + File name: Tên File muốn lưu.
 - + Save as Type: Chọn kiểu file muốn lưu.

3.9 Tải dữ liệu về từ mạng (DOWNLOAD)

a) Sử dụng dịch vụ Download file của trình duyệt

Hầu hết các trình duyệt đều hỗ trợ giao thức FTP, do vậy ta có thể sử dụng dịch vụ Download file của trình duyệt.

- Right click vào file cần download, và chọn *Save Target as...* sau đó chọn vị trí cần lưu trữ trên máy.

- Hoặc nhấn chuột trực tiếp vào liên kết của file cho phép download (liên kết thường có tên là Download). Khi đó trình duyệt sẽ mở ra cửa sổ download để ta chọn vị trí cần lưu trữ trên máy.

b) Sử dụng công cụ Download chuyên nghiệp

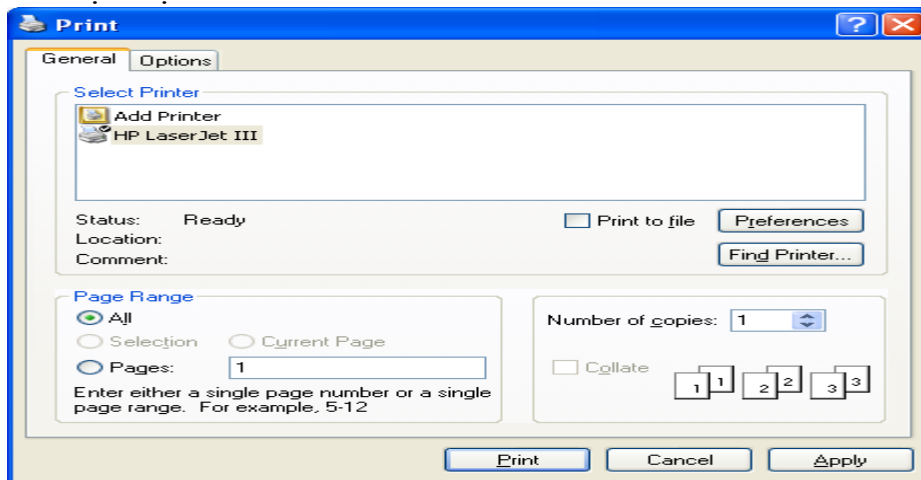
Ngoài ra các chương trình này còn hỗ trợ cắt dữ liệu cần tải ra nhiều phần nhỏ để tải đồng thời theo nhiều con đường, vì thế tốc độ tăng lên rất nhiều (có thể từ 400% - 800% so với cách thông thường).

Hơn thế nữa, nhiều chương trình còn cung cấp cho người dùng những tính năng khác như: lập lịch tải theo thời gian định sẵn, quản lý dữ liệu, kiểm tra virus khi dữ liệu tải về...

Hiện nay có nhiều công cụ download khác nhau như: Flash Get, Mass Downloader, TweakMaster, Getright, ... Nhưng công cụ IDM (Internet Download Manager) được người dùng ưa chuộng hơn cả. IDM có giao diện đẹp, cách thức sử dụng đơn giản. Khi IDM được cài đặt, mỗi khi download một file từ trình duyệt, thì trình duyệt sẽ tự động chuyển giao công việc download cho IDM.

3.10 In nội dung một trang WEB ra máy in:

- Bước 1: Mở trang muốn in.
- Bước 2: Chọn mục FILE --> Print...



- Bước 3: chọn tham số cho máy in và cuối cùng là nhấn nút Print.

4. Thực hành

4.1. Cài đặt một số trình duyệt web khác

Các bước thực hiện

Bước 1: Chọn trình duyệt cần cài đặt (cốc-cốc).

Bước 2: Tiến hành cài đặt và cấu hình

Bước 3: Kiểm tra vận hành của trình duyệt.

4.2. Sinh viên thực hành

Thực hành bài tập theo các bước thực hiện, thực hiện trên máy tính cá nhân ghi nhận lại các kết quả dưới dạng bài báo cáo.

❖ Những trọng tâm cần chú ý trong bài

- Hiểu được dịch vụ www trên Internet.
- Cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng.
- Tự tin trong xử lý một số lỗi trình duyệt thông dụng.

❖ Bài mở rộng và nâng cao

- Trình bày cách cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng?
- Kể tên và nêu cách xử lý một số lỗi trình duyệt thông dụng?

❖ Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập bài 1

➤ Nội dung:

- Về kiến thức: Hiểu được dịch vụ www trên Internet.

- Về kỹ năng: Trình bày cách cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp trong công việc.
- Phương pháp:
 - Về kiến thức: Được đánh giá bằng hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp
 - Về kỹ năng: Biết cách cài đặt, nâng cấp và sử dụng các trình duyệt Internet thông dụng
 - Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp.

Bài 3: QUẢN LÝ, GỬI NHẬN THƯ ĐIỆN TỬ

Mã bài: MĐ 08– 03.

Giới thiệu:

Bài học này cung cấp cho người học biết về mô hình hoạt động Email, Cài đặt, cấu hình trình quản lý email cho các hộp thư cá nhân với MS Outlook, Sử dụng thành thạo các thao tác với hộp thư (mail box).

Mục tiêu

- Hiểu được mô hình hoạt động Email
- Cài đặt, cấu hình trình quản lý email cho các hộp thư cá nhân với MS Outlook
- Sử dụng thành thạo các thao tác với hộp thư (mail box)
- Thiết lập môi trường làm việc tại email Rule trong MS Outlook.
- Tự tin vận dụng email trong công việc

1 Khái niệm:

- Dịch vụ thư điện tử (Email) cung cấp một phương pháp trao đổi thông điệp với nhau một cách nhanh chóng và tin cậy. E-mail (electronic mail) hay thư điện tử nghĩa là một bức thư được số hoá. Khi gửi, email được tự động chuyển đến hộp thư người nhận và lưu trữ trong máy chủ nơi người nhận đăng ký hộp thư của họ. Khi người nhận mở máy tính và truy nhập vào hộp thư của họ trên máy chủ, họ sẽ thấy danh sách các bức thư mới được gửi đến.

- Lúc đầu dịch vụ Email chỉ cho phép chuyển các thông điệp là các thư tín dạng văn bản.

- Ngày nay, dịch vụ email cho phép đính kèm các tập tin có kiểu dữ liệu khác nhau: tập tin chương trình, hình ảnh, video, âm thanh...

2. Lợi ích của email:

- **Tốc độ nhanh:** Vì email được chuyển qua đường Internet dưới dạng các tín hiệu điện nên tốc độ di chuyển của email gần như là tức thời. Với các bức thư tín bình thường, có thể phải mất một vài ngày để thư có thể tới được địa chỉ cần thiết nhưng với email, sau cú click chuột vào nút gửi thư, người nhận đã có thể đọc được nội dung thư của gửi cho họ.

- **Chi phí rẻ:** Với các thư tín bình thường, phải tốn một khoản chi phí khá lớn khi gửi các bức thư của chúng ta đi. Còn với email, chỉ tốn một khoản phí rất nhỏ để kết nối internet cùng với chi phí cho dịch vụ email của. cũng có thể dùng dịch vụ email miễn phí. Khi đó chi phí của cho các bức thư hầu như không đáng kể.

- **Không có khoảng cách:** Với email, người nhận cho dù ở xa nửa vòng trái đất hay ngay cùng phòng làm việc với, việc gửi và nhận thư cũng đều được thực hiện gần như ngay lập tức. Và chi phí cho các bức thư đó cũng đều rẻ như nhau.

- **Hiệu quả:** Nếu có một câu hỏi cần được trả lời hay một lời giải thích nhanh, có thể gửi qua thư điện tử thay vì đến tận nơi hay gọi điện. có thể gửi cùng một nội dung thư đến nhiều người nhận cùng một lúc thay vì liên lạc với từng người. còn có thể tiết kiệm được thời gian, tiền bạc, chi phí in ấn giấy tờ bằng cách gửi các mẫu form và thư báo qua email. Xâu chuỗi được toàn bộ thông tin liên lạc: Vì phần lớn các email đều được lưu giữ trừ khi xoá chúng, do vậy có thể tập hợp được toàn bộ thông tin liên lạc.

Tuy nhiên, e-mail cũng có một số điểm bất lợi cần chú ý khi sử dụng:

- **Quá dễ:** chỉ cần viết thư, nhập địa chỉ và gửi nên sẽ gặp phải những sự cố như lỡ tay nhấp chuột vào nút “send” khi chưa sẵn sàng gửi, nhập nhầm địa chỉ của người nhận hay gõ sai phím,...

- **Sao lãng công việc:** Có người nhận được hàng trăm email mỗi ngày và phải mất nhiều thời gian để trả lời.

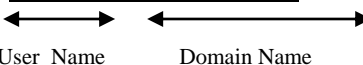
- **Dễ bị hiểu sai:** Bởi vì email không đòi hỏi hình thức và không có dấu hiệu của ngôn ngữ cử chỉ và giọng nói nên rất dễ bị hiểu nhầm.

3. Địa chỉ:

Địa chỉ E-mail (E-mail Address) là 1 định danh trên Internet cho phép người sử dụng Internet nhận biết được chính xác người cần liên hệ, giao dịch, trao đổi thông tin và ra lệnh gửi các thông điệp, tài liệu, hình ảnh (E-mail message) tới định danh này. Mỗi người dùng dịch vụ thư điện tử cần phải có một tài khoản. Một tài khoản phải thuộc một miền nhất định và quản lý một hộp thư điện tử.

- Quy cách địa chỉ email trên internet: <user_Name>@<Domain_Name>
- Tên tài khoản người dùng (UserName)
 - ✓ Tên được đăng ký, dùng để gọi và nhận thư.
 - ✓ Thường là tên tắt, chỉ tên tài khoản trên POP Server.
- Tên miền: là tên máy tính làm server lưu thư, theo dạng tên miền đầy đủ.

Ví dụ: một địa chỉ email đầy đủ:

nhvu@cit.ctu.edu.vn


4. Cấu trúc

Một thư điện tử gồm 2 phần chính:

- ✓ Phần tiêu đề (Header): chứa các thông tin về thư.
- ✓ Phần thân (Body): chứa nội dung của thư.

5. Tạo tài khoản từ một số Webmail:

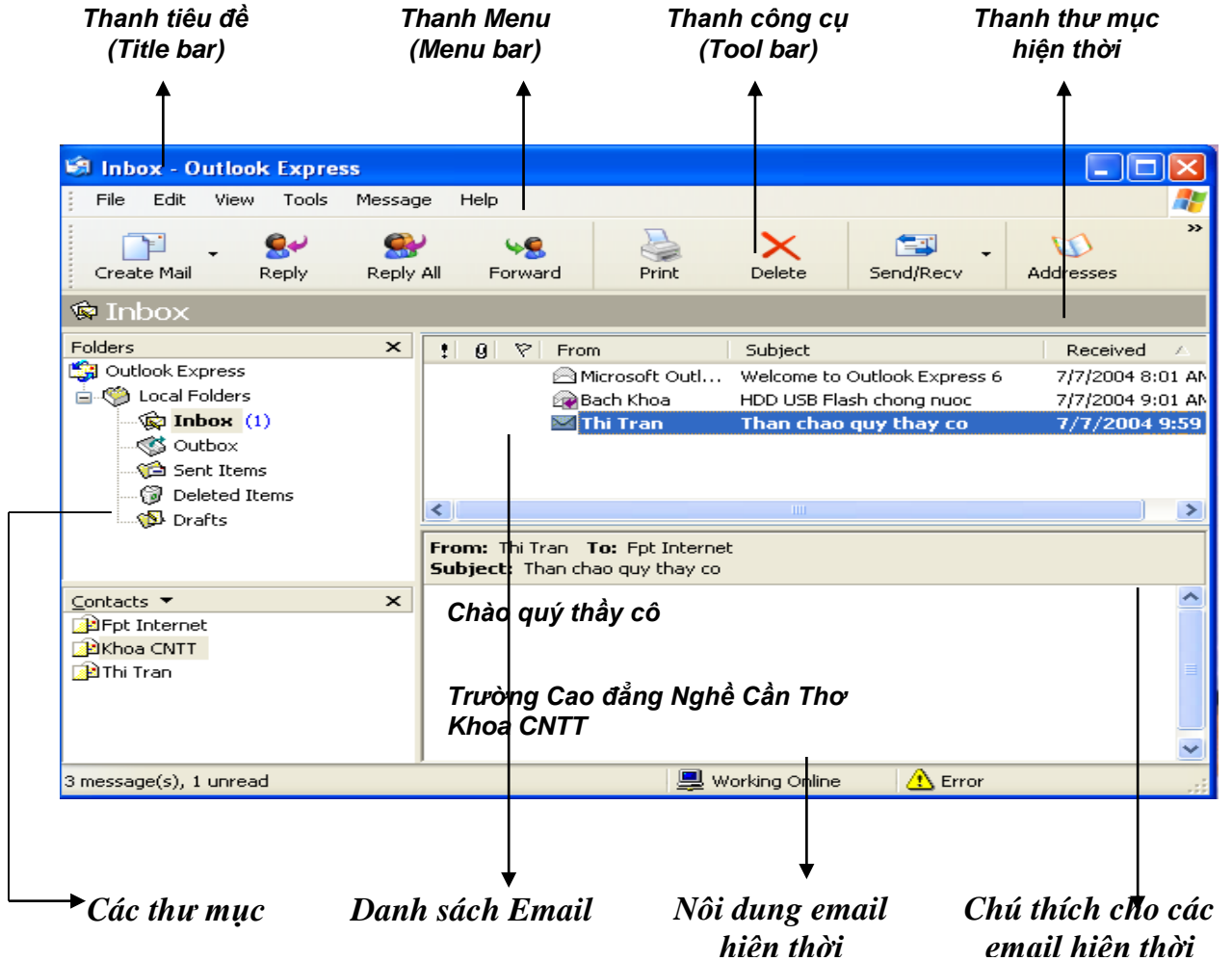
Gmail

- Mở trình duyệt và truy cập vào **www.gmail.com**.
- Click vào **Create an Account**, và điền các thông tin theo yêu cầu sau:
- Click vào **Tôi chấp nhận để kết thúc việc tạo tài khoản**.

6. Nhận và gửi email với outlook express

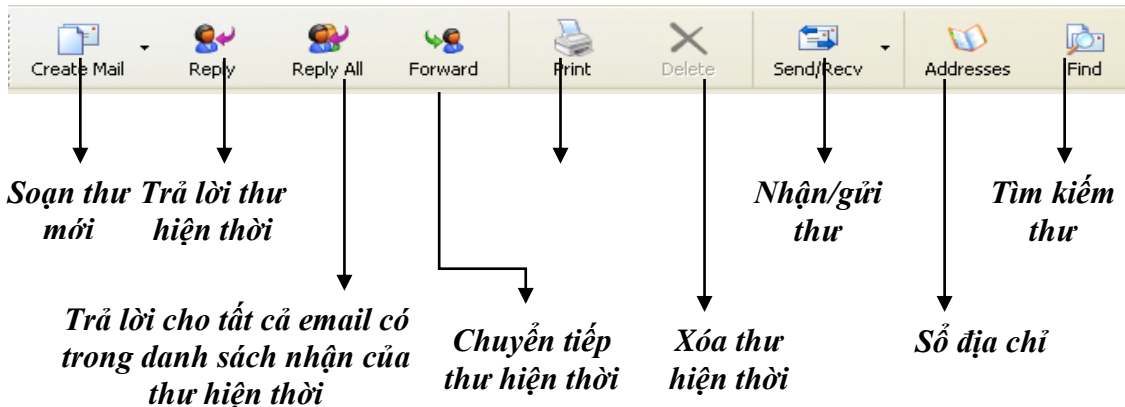
6.1 Cài đặt hộp thư trên outlook express:

6.1.1 Tìm hiểu màn hình Outlook Express:



Cửa sổ phía trái của màn hình chứa các Folder (thư mục). Các Folder trong màn hình Outlook Express gồm:

Các nút trên Tool bar :



6.1.2 Cài đặt thông số cho Outlook Express:

Khởi động Outlook: Nhấp nút Start → chọn Programs → nhấp Outlook

- **Bước 1:** Nhấp menu File → Info → Add Accounts. Xuất hiện hộp thoại Internet Accounts:

- **Bước 2:** Check vào *Manual setup ở additional server types*, và click vào Next để tiếp.
- **Bước 3:** Check vào *POPnor IMAP*, và click vào Next để tiếp.
- **Bước 4:** điền thông số như hình sau.

[1]: Họ và tên của.

[2]: Địa chỉ email.

[3]: Chọn giao thức mail, POP3/IMAP.

[4]: Địa chỉ server nhận mail đến, thường có dạng mail.ten-mien-cong-ty.

[5]: Địa chỉ server gửi mail đi, thường có dạng mail.ten-mien-cong-ty.

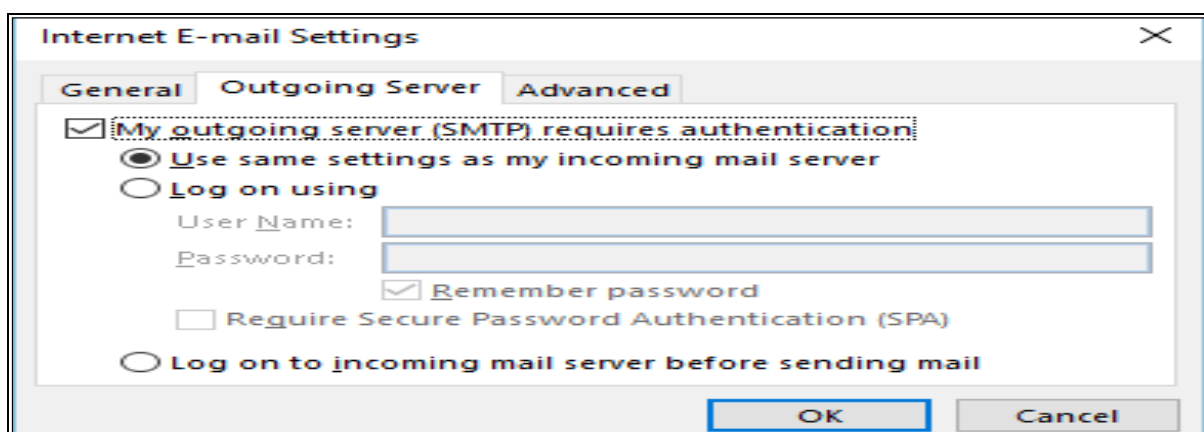
[6]: Tài khoản email.

[7]: Mật khẩu email, có thể tick vào ô Remember password để không cần phải nhập lại password khi mở Outlook lần sau.

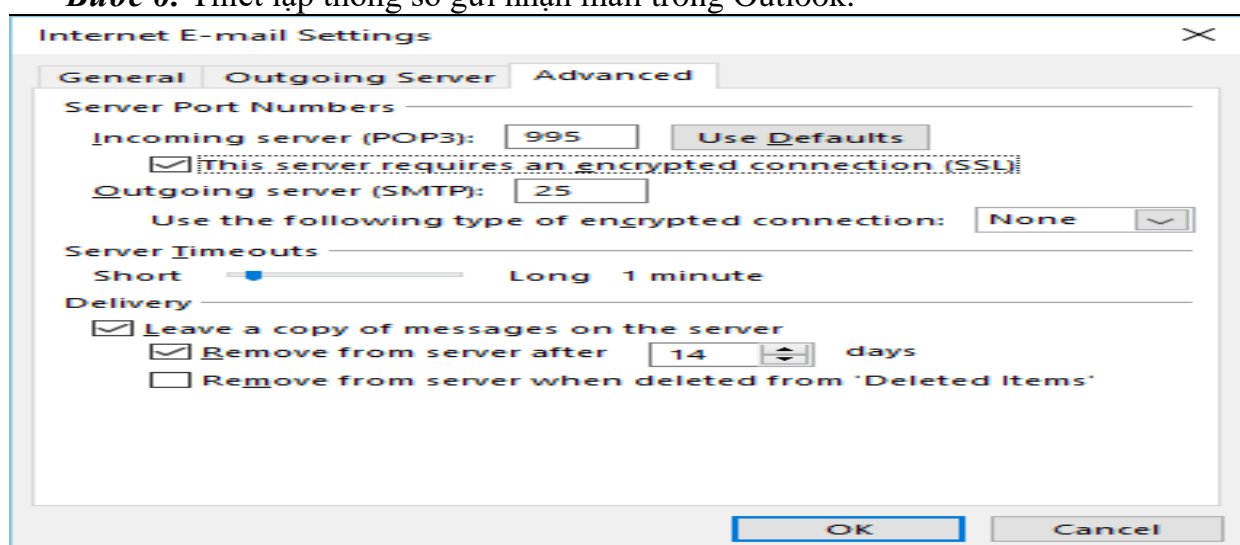
Chú ý: Địa chỉ mail server của các nhà cung cấp dịch vụ ở VN

Tên nhà cung cấp	Outgoing Mail	Incoming Mail
VDC	mail.hn.vnn.vn	mail.hn.vnn.vn
FPT	imail.fpt.vn	omail.fpt.vn
NETNAM	pop.netnam.vn	smtp.netnam.vn
Mạng CCFSCnet	mail.ccfsc.org.vn	mail.ccfsc.org.vn

- **Bước 5:** Thiết lập thông số ra ngoài trong Outlook.
Check vào My outgoing server (SMTP)



- **Bước 6:** Thiết lập thông số gửi nhận mail trong Outlook.

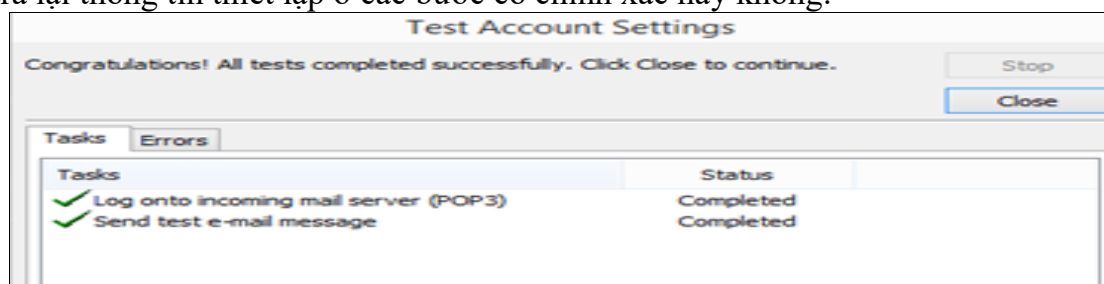


	google	Yahoo
POP3	110/995	110/995
SMTP	587	465

- **Bước 6:** Test việc nhận và gửi mail trong outlook. (tiếp bước 4)

[9]: sau khi đã thiết lập xong ở bước số [8], nhấn Next để Outlook thực hiện kiểm tra tài khoản mail của.

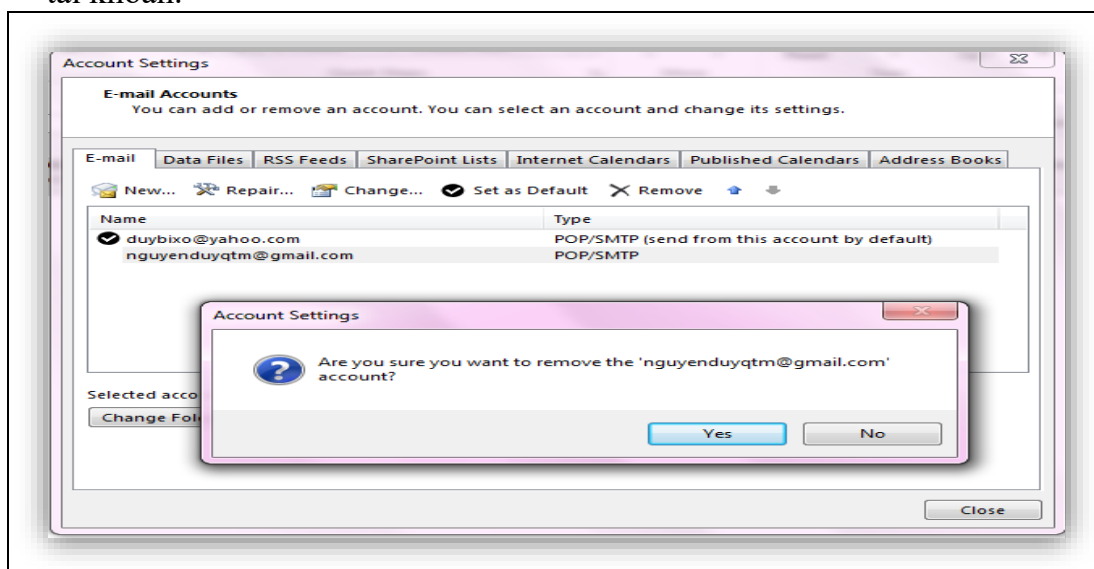
Sau khi thành công Outlook sẽ hiển thị như hình bên dưới. Nếu có báo lỗi, hãy kiểm tra lại thông tin thiết lập ở các bước có chính xác hay không.



Lưu ý: Đối với tài khoản gmail ta vào phần Setting, sau đó ta chọn vào Forwarding and POP/IMAP và tích chọn và mục Enable POP for all mail để hiển thị tất cả các thư.

6.2 Gỡ bỏ Account khỏi Outlook

- Tại Outlook nhấn File → Info → Account Settings.
- Xong chọn Account Settings...
- Chọn email muốn xóa trong danh sách tài khoản. Sau đó nhấn **Remove** để xóa tài khoản.



6.3 Quản lý hộp thư trong Outlook:

6.3.1 Cấu trúc của một email:

- *Người gửi (From)*: người gửi là một địa chỉ email (ví dụ public@yahoo.com.vn) và thường được Outlook Express gán theo tên đã cài đặt vào Outlook Express trước khi gửi đi.
- *Người nhận (To)*: cũng là một địa chỉ email và thường được máy chủ mail người nhận gán tên.
- *Ngày giờ nhận (Date)*: là giờ mà email đó đến được máy chủ của người nhận.
- *Tiêu đề thư (Subject)*: tiêu đề email do người gửi đặt.
- *Nội dung email*.
- *File gửi kèm (Attach)*: một email có thể có hoặc không có file gửi kèm, là một hoặc nhiều file được người gửi đính kèm với email.
- *Chữ ký (Signature)*: là một phần trong nội dung email được người gửi tạo ra trước và lưu vào Outlook Express. Mỗi lần gửi mail Outlook Express sẽ tự lấy phần chữ ký này để gán vào phần cuối nội dung của mỗi bức thư. Chữ ký có thể là một phần văn bản hoặc một hình ảnh và việc tạo chữ ký là không bắt buộc.

6.3.2 Soạn và gửi email:

* Soạn email:

- Khởi động Outlook Express

- Sau đó nhấp nút *New Mail* / Ctrl + N hoặc  **New Email** :

To: Gõ vào địa chỉ e-mail của những người nhận chính.

Cc: Gõ địa chỉ e-mail của những người đồng nhận thư.


Bcc: Gõ địa chỉ e-mail của những người mà sẽ không biết gì về những người nhận khác.

Subject: để nhập tiêu đề email.

Lưu ý: cách biệt giữa các địa chỉ e-mail bằng một dấu chấm phẩy “;” và một dấu cách..


Tiếp đó, gõ nội dung mail trong vùng trống để soạn thảo email.

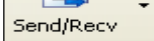
Một số chức năng trên thanh định dạng:

Muốn gửi kèm file, trên cửa sổ soạn thư, nhấp nút  hộp thoại *Insert Attachment* xuất hiện:

Chọn file gửi kèm rồi nhấp nút *Attach*.

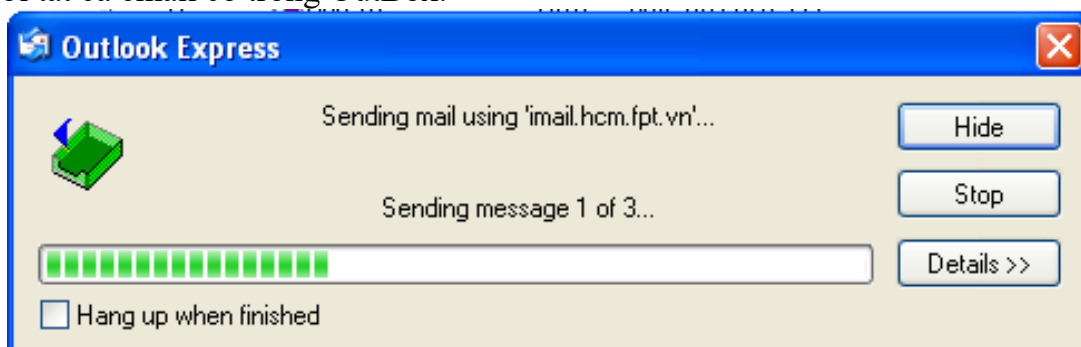
* **Gửi thư.**

Sau khi hoàn tất gửi email, bấm vào nút  trên cửa sổ soạn thư. Email của sẽ được lưu vào folder *Outbox*. có thể soạn nhiều thư trước khi gửi tất cả đi.

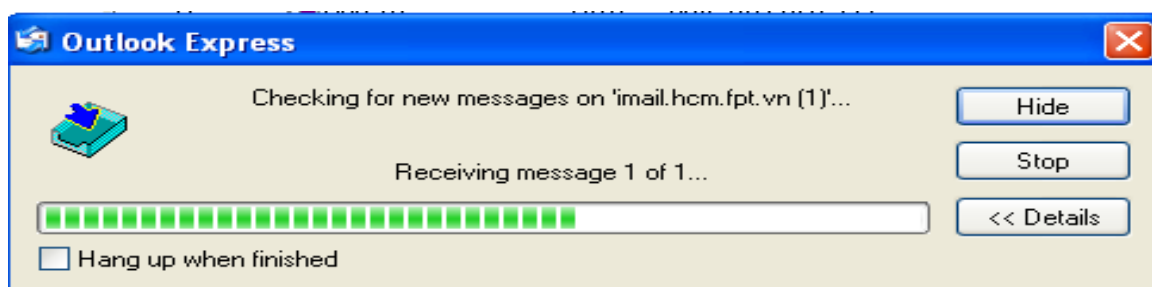
Để gửi đi, chỉ cần nhấp chuột vào nút *Send/Recv*  trên Tool bar của màn hình Outlook Express. Nếu chưa kết nối vào mạng, cửa sổ kết nối tự động hiện ra yêu cầu vào mạng.

6.3.3 **Nhận mail:**

Để nhận email, cũng chỉ cần nhấp vào nút khi nhấp vào nút này, Outlook Express sẽ gọi tất cả email có trong *OutBox*.



Tiếp đó, Outlook Express kiểm tra Mail Server, nếu có email nó sẽ lấy về máy tính và lưu ở *Inbox*. Nếu muốn ngừng kết nối vào mạng ngay sau khi Outlook Express nhận và gửi email, hãy đánh dấu vào lựa chọn *hang up when finished*. Hủy bỏ lựa chọn nếu vẫn muốn tiếp tục trên mạng sau khi đã gửi và nhận email.



có thể ngừng nhận/gửi email bằng cách nhấp vào nút *Stop* khi Outlook Express đang nhận/gửi email

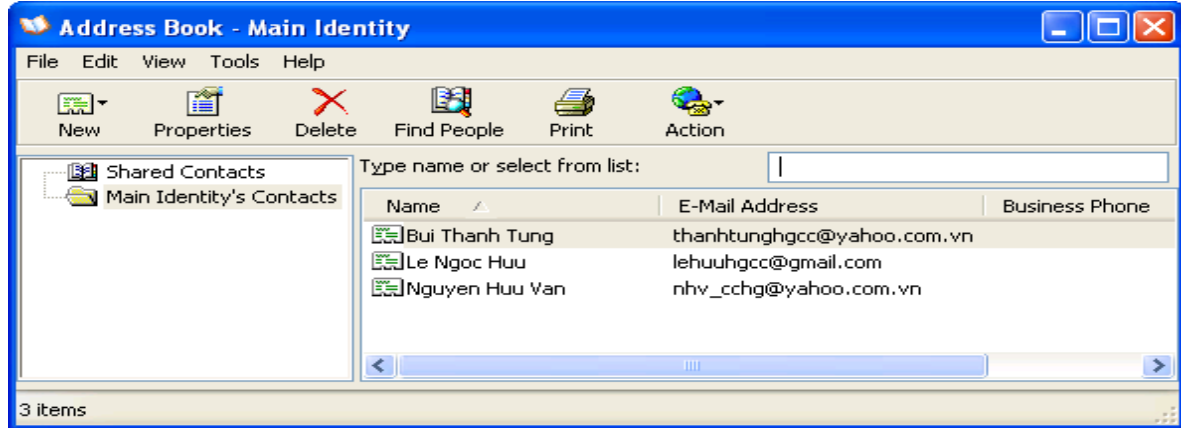
6.3.4 **Sử dụng Address Book:**

Outlook Express cung cấp công cụ để tiết kiệm thời gian và công sức trong việc lưu giữ và quản lý địa chỉ email và các thông tin khác của người trao đổi email với, đó là *Address Book*.



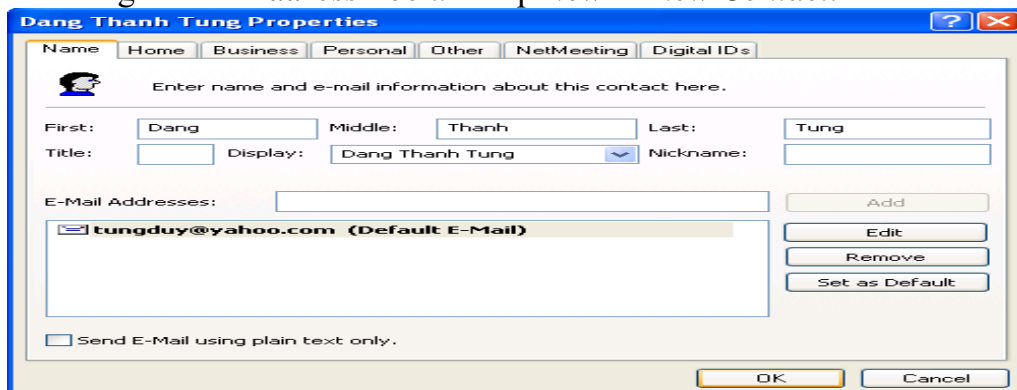
Address Book là nơi chứa thông tin như địa chỉ email, địa chỉ, số điện thoại, công ty, chức danh và những thông tin quan trọng khác của những người có giao dịch email.

Mở *Address Book*: Nhấp nút trên màn hình Outlook Express (hoặc *Tool* → *Address Book*).



Cửa sổ *Address Book* hiển thị danh sách tên, địa chỉ email và địa chỉ của những người mà đã nhập vào trước đây. Nếu muốn xem, sửa thông tin về những “Contact” này chỉ cần nhấp đúp chuột vào đó để chỉnh sửa.

Đưa thông tin vào *Address Book*: Nhấp *New* → *new Contact*.



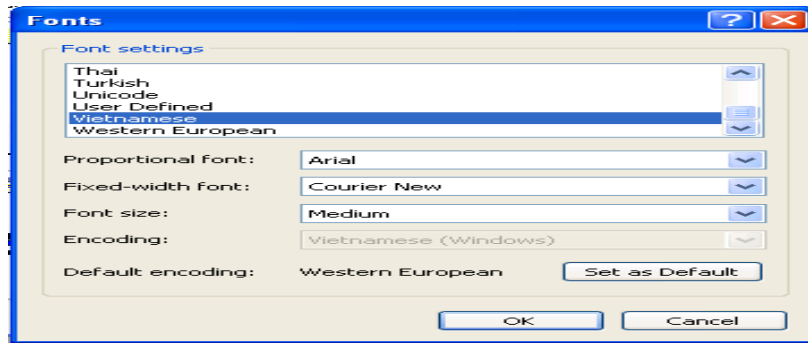
Từ cửa sổ này nhập họ tên và email của “Contact” mới rồi nhấp OK. cũng có thể nhập thêm các thông tin khác về công việc, gia đình và những ghi chú khác bằng cách nhấp vào tab *Home*, *Business*, *Personal*... Ngoài ra cũng có thể nhập nhiều địa chỉ email cho một “Contact” khi nhấp vào nút *Add*.

6.4 Tùy biến trong outlook express:

6.4.1 Tùy chọn Font:

Cũng giống như vấn đề font chữ trong trang Web, có nhiều người sử dụng font chữ khác nhau để gửi email. Để đọc được những email cần phải có font chữ và cài đặt nó vào Outlook Express.

Muốn chọn thay đổi font chữ trong Outlook Express, cần nhấp menu *Tool* trên màn hình Outlook Express → chọn *Option* → Chọn tab *Read* → nhấp nút *Fonts*:



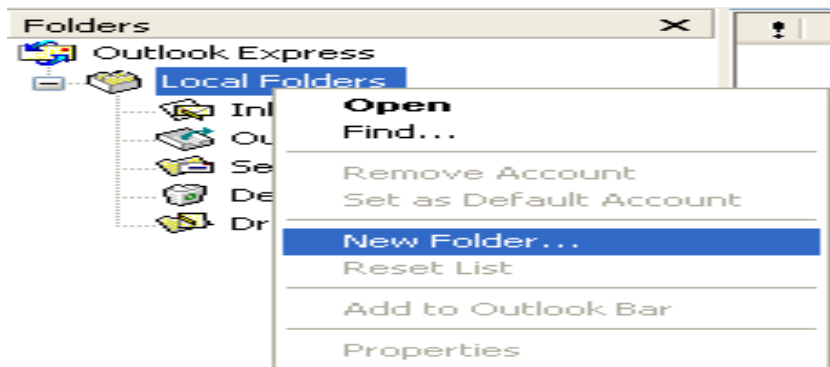
Chọn font muốn đặt rồi nhấn OK.

6.4.2 Tùy chọn kết nối:

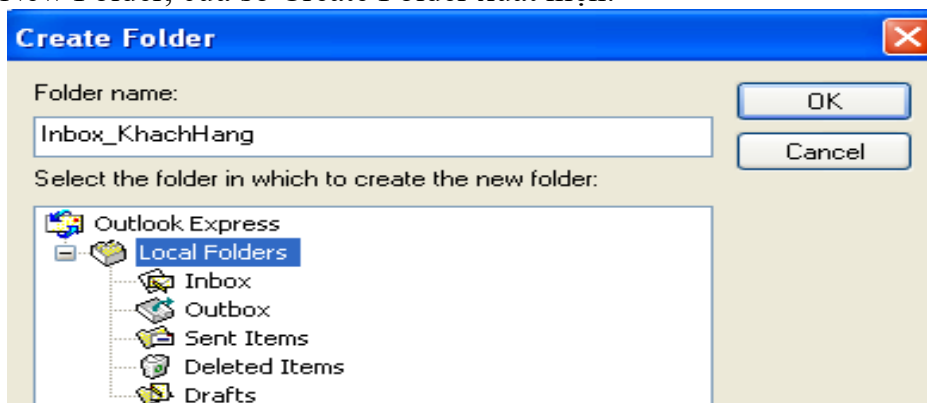
Nếu có nhiều tài khoản truy cập Internet, có thể tùy chọn kết nối để duyệt email. Nhấp menu *Tools* trên màn hình Outlook Express → chọn *Accounts* → chọn tab *Mail* → chọn *Properties*

6.4.3 Thiết lập và tổ chức Folder:

Trên cửa sổ màn hình Outlook Express nhấp chuột phải vào thư mục muốn tạo folder mới:



Chọn New Folder, cửa sổ Create Folder xuất hiện:



Gõ tên folder muốn tạo rồi chọn vị trí đặt folder mới. Sau đó nhấn *OK*.

Tạo quy luật nhận thư

Sau khi tạo folder mới, có thể thiết lập quy luật nhận thư và lưu trữ thư trên các folder.

Cách tạo quy luật: Mở menu *Tools* → chọn *Message Rules* → chọn *Mail*, xuất hiện hộp thoại *New Mail Rule*:

cần trỏ đến thư mục là InBoc_KhachHang rồi nhấn OK 3 lần để hoàn tất.

6.4.4 Sử dụng Outlook Express cho nhiều người:

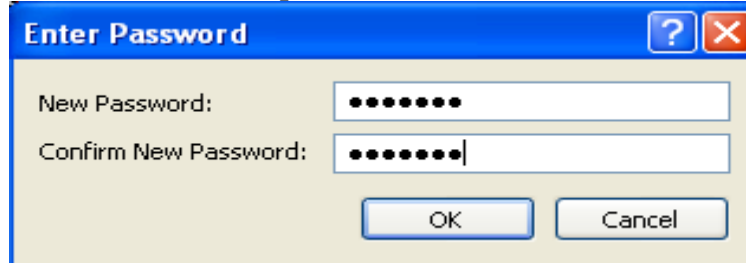
Outlook Express cung cấp một công cụ rất ưu việt để sử dụng chung cho nhiều người. Ví dụ, và đồng nghiệp phải dùng chung một máy tính nhưng mỗi người đều có một địa chỉ email riêng. Outlook Express cho phép quản lý việc nhận, gửi email của nhiều người độc lập.

Cài đặt mật khẩu cho hộp thư đang dùng

Để bảo vệ tính riêng tư cho những email đã lấy về trên máy tính, hãy cài đặt mật khẩu cho hộp thư. Mở Outlook Express (không kết nối vào mạng) → vào menu **File** → trở đến **Identities** → chọn **Manage Identities...**, cửa sổ **Manage Identities** xuất hiện:

Nhấp chuột vào nút **Properties**:

nhập tên cho hộp thư của, rồi đánh dấu vào box **Require a password**, hộp thoại **Identity Properties** xuất hiện để nhập mật khẩu:



nhập mật khẩu rồi nhấp **OK** 2 lần, sau đó nhấp nút **Close**.

Như vậy, mỗi lần khởi động Outlook Express phải nhập mật khẩu đúng thì mới mở được hộp thư.

Cài đặt thêm hộp thư:

Nếu muốn cài đặt thêm một hộp thư vào Outlook Express, có thể làm cách sau:

Mở Outlook **Express** → vào **File** → **Identities** → **Manage Identities**, sau đó nhấp vào nút **New** trên hộp **Manage Identities** rồi đặt tên hộp thư và mật khẩu như phần trên.

Tiếp đó, Outlook Express sẽ yêu cầu cài đặt hộp thư mới, hãy làm theo giống như

7. Thực hành

7.1. Cài đặt một tài khoản trong Outlook.

7.1.1 Cài đặt một tài khoản thư điện tử trong Outlook.

- Tên chủ tài khoản <Tên sinh viên>
- ISP: ctvc.edu.vn
- Incoming Mail Server: mail.ctvc.edu.vn
- Outgoing Mail Server: smtp.mail.ctvc.edu.vn

7.1.2 Tạo hệ thống thư mục lưu trữ thư điện tử như sau:

7.1.3 Thiết lập quy tắc kiểm tra Email như sau:

Nếu Email nào gửi từ địa chỉ khoacntt@ctvc.edu.vn thì lưu vào thư mục khoa cntt.

7.1.4 Thiết lập quy tắc sau trong Outlook:

Nếu nhận được thư gửi từ khoadc@ctvc.edu.vn hoặc khoack@ctvc.edu.vn thì lưu vào thư mục

7.1.5 Hãy cô lập (Blocked) địa chỉ Email và tên miền sau:

Quangcao.com, raovat.com
khuyenmai@gmail.com

Các bước thực hiện

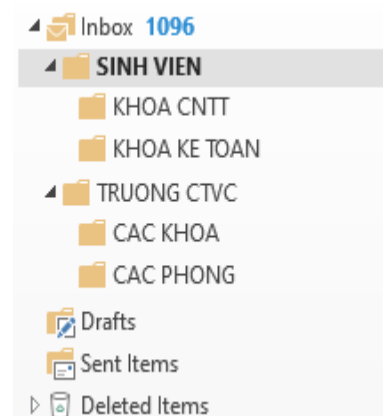
Bước 1: Mở Microsoft Outlook 2013 lên, trên thanh Menu chọn Tools as Account Settings...

Bước 2: Chọn New để thêm địa chỉ Email

Bước 3: Trên cửa sổ Auto Account Setup, check vào Manully configure server

Bước 4: Chọn POP or IMAP

Bước 5: Trong POP or IMAP Account settings



Incoming mail server: Chọn pop.gmail.com

Outgoing mail server (SMTP): smtp.gmail.com

Bước 6: Sau khi điền đầy đủ thông tin, ta nhấn vào More Settings

Bước 7: Kiểm tra cài đặt

7.2. Sinh viên thực hành

Thực hành bài tập theo các bước thực hiện, thực hiện trên máy tính cá nhân ghi nhận lại các kết quả dưới dạng bài báo cáo.

❖ Những trọng tâm cần chú ý trong bài

- Hiểu được mô hình hoạt động Email
- Cài đặt, cấu hình trình quản lý email cho các hộp thư cá nhân với MS Outlook
- Sử dụng thành thạo các thao tác với hộp thư (mail box)
- Thiết lập môi trường làm việc tại email Rule trong MS Outlook.
- Tự tin vận dụng email trong công việc

❖ Bài mở rộng và nâng cao

- Trình bày mô hình hoạt động của Email?
- Trình bày các dịch vụ www trên Internet?
- Trình bày cách tạo một Email?
- Kể tên một số chương trình quản lý Email?

BT 1. Cài đặt Home Page cho trình duyệt web là ctvc.edu.vn

BT 2. Thực hiện trên trình duyệt web

- Tạo thư mục Thực tập Internet\ Đọc báo trực tuyến.
- Gắn địa chỉ website của báo tuổi trẻ và báo thanh niên vào thư mục Đọc báo trực tuyến. (Đặt tên cho thư mục Favorites là “**Đọc báo thanh niên điện tử**” và “**Đọc báo tuổi trẻ điện tử**”)

❖ Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập bài 1

➤ Nội dung:

- Về kiến thức: Hiểu được cách cài đặt tài khoản cho outlook.
- Về kỹ năng: Có thể sử dụng thành thạo MS Outlook.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp trong công việc.

➤ Phương pháp:

- Về kiến thức: Được đánh giá bằng hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp
- Về kỹ năng: Sử dụng thành thạo các chức năng của outlook và cài đặt trình duyệt web.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp.

BÀI 4 : CÔNG CỤ TRAO ĐỔI TRỰC TUYẾN

Mã bài: MĐ 08– 04.

Giới thiệu

Trước đây, nếu muốn quản lý dự án hoặc công việc nói chung thì các doanh nghiệp thường sử dụng phương pháp trao đổi trực tiếp hoặc qua điện thoại và email. Với sự gia tăng của các nhóm ảo làm việc từ xa và xuyên biên giới, một phần lớn trong việc quản lý quy trình làm việc của công ty đã chuyển sang trực tuyến. Với sự ra đời của các công cụ cộng tác trực tuyến, quy trình quản lý trở nên đơn giản hơn nhiều.

Mục đích

- Biết sử dụng các thiết bị hỗ trợ, công nghệ thông tin thành thạo
- Có thể hợp xuyên biên giới mà không tốn chi phí đi lại
- Chia sẻ tài liệu giữa các thành viên dễ dàng hơn

1. Giới thiệu các công cụ trao đổi trực tuyến thông dụng

1.1. Facebook Messenge

Đầu tiên là khả năng nhắn tin liên ứng dụng dành cho các cuộc hội thoại nhóm, cho phép mọi người trò chuyện theo nhóm xuyên suốt giữa hai ứng dụng Instagram và Messenger. Trong các cuộc hội thoại này, người dùng vẫn có thể tiếp tục tùy chỉnh trải nghiệm trò chuyện bằng các chủ đề chat và biểu tượng cảm xúc. Đây là một cải tiến so với nhắn tin liên ứng dụng chỉ giới hạn ở cuộc trò chuyện người với người vào năm ngoái

1.2. Skype

Skype là một phần mềm gọi điện thoại cho phép mọi người lên mạng Internet nói chuyện với nhau với chất lượng âm thanh không hề kém điện thoại thông thường. Sự khác biệt giữa Skype và điện thoại thông thường là người sử dụng có thể thực hiện những cuộc gọi miễn phí đến một người sử dụng Skype khác ở những Châu lục khác nhau.

Skype đã góp phần không nhỏ trong việc kết nối mọi người lại với nhau, từ Châu lục này đến Châu lục khác, từ đất nước này đến đất nước khác, từ thành phố này đến thành phố khác, những người sử dụng Skype đều có thể nói chuyện được với nhau miễn phí thông qua “PC to PC communication” hoặc những dịch vụ trả phí với mức cước phí cực kỳ tiết kiệm như SkypeIn, SkypeOut và Skype Voicemail.

2. Tạo tài khoản cá nhân

Tạo tài khoản cá nhân ở Skype

Sau khi cài Skype xong, bạn khởi động chương trình lên, một cửa sổ chương trình Skype xuất hiện

Bước 1: Click "**Create an account**" để tạo mới tài khoản Skype



Bước 2: Tiện ích sẽ tự động kết nối với trang chủ Skype để tạo tài khoản (các bạn lưu ý, tất cả những thông tin được đánh dấu * là những thông tin bắt buộc phải điền vào mới có thể đăng kí được tài khoản mới).

Bước 3: Một cửa sổ xuất hiện kèm theo yêu cầu bạn điền tên đầy đủ và địa chỉ Email cần để đăng kí.

- **First name** *: điền tên riêng của bạn.
- **Last name** *: điền họ hoặc kèm theo tên đệm.
- **Your Email Address** *: nhập địa chỉ Email của bạn (yêu cầu đây phải là Email thật, đã tồn tại).
- **Repeat Email** *: nhập lại tài khoản Email vừa đăng kí.

Bước 4: Điền đầy đủ các thông tin cá nhân trước khi đăng kí Skype.

- **Birthday**: điền ngày, tháng, năm sinh.
- **Gender**: chọn giới tính, Male nếu bạn là nam giới ngược lại Female nếu bạn là phụ nữ.
- **Country/Region** *: quốc gia mà bạn đang sinh sống và làm việc.
- **City**: thành phố hiện tại đang cư trú.
- **Language** *: ngôn ngữ mà bạn muốn sử dụng trong tiện ích sau này.
- **Mobile phone number**: điền số điện thoại mà bạn đang sử dụng.

Bước 5: Nhà sản xuất muốn biết mục đích khi sử dụng Skype của bạn là gì?

- **Mostly personal conversations**: tạo các cuộc trò chuyện cá nhân người thân hoặc bạn bè
- **Mostly business conversations**: sử dụng trong công việc.

Bước 6: Điền tên truy cập và mật khẩu tài khoản Skype mà bạn muốn tạo

- **Skype Name** *: tên tài khoản (tên truy cập) của Skype.
- **Password** *: Nhập mật khẩu (yêu cầu mật khẩu phải có độ dài từ 6-20 kí tự và bao gồm cả chữ cái Latinh và chữ số).
- **Repeat password** *: Nhập lại mật khẩu đã điền ở bước trên.

Bước 7: Chương trình sẽ gửi thông báo xác nhận, các tính năng và các sản phẩm mới thường xuyên thông qua tin nhắn SMS hoặc địa chỉ Email mà bạn đã cung cấp. Bạn lựa chọn một trong 2 phương thức này để nhà sản xuất gửi thông báo.

- Nhập mã bảo mật Capcha vào ô trống bên dưới.
- Click **I agree - Continue** để hoàn tất công việc.

❖ **Quản lý danh sách các tài khoản của bạn bè, đối tác**

Bước 1: Có 2 cách để bắt đầu thêm mới tài khoản:

Cách 1: Nhấp chuột vào **Contacts** trên thanh công cụ của Skype, tại đây, bạn lựa chọn **Add Contact** để thêm mới tài khoản.

- **Search Skype Directory**: Tìm kiếm tài khoản của người khác thông qua thư viện được lưu trữ sẵn trong Skype.
- **Save a Phone Number**: Thêm mới tài khoản dựa trên số điện thoại di động đã được lưu trữ.



Cách 2: Hoặc bạn có thể nhấp chuột trực tiếp vào biểu tượng như đã đánh dấu ở hình bên dưới, gõ tên tài khoản mà bạn muốn tìm kiếm (cách này chính là cách khi bạn nhấp chuột vào ô **Search Skype Directory** ở trên).

Bước 2: Sau khi đã tìm kiếm chính xác tên tài khoản người quen của bạn, click **Add to Contacts** để thêm mới tài khoản vào danh bạ Skype.

Bước 3: Sẽ có một tin nhắn tự động gửi đi đến người mà bạn muốn kết bạn, click **Send** để gửi tin nhắn.

❖ **Xoá các tài khoản khỏi contact list**

**Từ chối yêu cầu thêm vào danh sách*

- Đôi lúc bạn nhận được một tin nhắn của ai đó đề nghị bạn thêm họ vào danh bạ để liên lạc, nếu bạn không muốn liên lạc với họ thì hãy chọn "**Không cho phép người này thêm vào hay thấy tôi khi online**" và nhấn **Tiếp**.
- **Lúc này bạn có 2 lựa chọn:**
 - **Cho phép người này tiếp tục gửi tin nhắn:** Tuy bạn không chấp nhận cho người này thêm tên bạn vào danh sách của họ nhưng sau này vẫn muốn nhận được tin nhắn từ họ.
 - **Chặn mọi tin nhắn từ người này:** Không chấp nhận cho người này thêm tên bạn vào danh sách của họ và từ nay không muốn nhận bất cứ tin nhắn nào từ họ.
- Nếu muốn bạn cũng có thể nói lý do từ chối của mình cho họ biết. Sau khi chọn xong nhấn **Hoàn tất**.
- Ngược lại nếu bạn bị người khác từ chối thì cũng sẽ xuất hiện thông báo, bạn có thể vẫn giữ lại tên người này hay xóa tùy ý.

3. Thực hành

3.1. Cài đặt và thiết lập tài khoản và một số hội thoại trên Internet.

3.1.1. Cài đặt và thiết lập với Facebook Messenge, Skype, Paltalk

Các bước thực hiện

Bước 1: Tải các chương trình từ mạng hoặc từ CD

Bước 2: Xác nhận và nhập CD key (nếu có).

Bước 3: Thực hiện các tùy chọn.

Bước 4: Kết thúc và kiểm thử.

3.1.2 Tạo tài khoản và sử dụng cho Facebook Messenge Skype, Paltalk

Bước 1: Click "Create an account"

Bước 2: Một cửa sổ xuất hiện kèm theo yêu cầu bạn điền tên đầy đủ và địa chỉ Email cần để đăng kí.

Bước 3: Điền đầy đủ các thông tin cá nhân trước khi đăng kí

Bước 4: Điền tên truy cập và mật khẩu tài khoản Skype mà bạn muốn tạo

Bước 5: Chương trình sẽ gửi thông báo xác nhận, các tính năng và các sản phẩm mới thường xuyên thông qua tin nhắn SMS hoặc địa chỉ Email.

3.2. Sinh viên thực hành

Thực hành bài tập theo các bước thực hiện, thực hiện trên máy tính cá nhân ghi nhận lại các kết quả dưới dạng bài báo cáo.

❖ Những trọng tâm cần chú ý trong bài

- Hiểu mô hình hoạt động của dịch vụ hội thoại
- Cài đặt, cấu hình và nâng cấp các trình hội thoại thông dụng.
- Sử dụng thành thạo các tính năng của các chương trình hội thoại Facebook Messenge, Skype, Paltalk.
- Tinh thần cởi mở trong giao tiếp công đồng

❖ Bài mở rộng và nâng cao

- Trình bày Sao lưu và di chuyển danh bạ Skype?
- Trình bày Lỗi kết nối: Voice, Webcam?

❖ Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập bài 1

➤ Nội dung:

- Về kiến thức: Hiểu được cách dịch vụ hội thoại internet,
- Về kỹ năng: Có thể sử dụng thành thạo Messenge, Skype, Paltalk.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp trong công việc.

➤ Phương pháp:

- Về kiến thức: Được đánh giá bằng hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp
- Về kỹ năng: Sử dụng thành thạo các chức năng hội thoại internet
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp.

BÀI 5 KHAI THÁC CÁC PHẦN MỀM TRỰC TUYẾN VÀ CÁC TRANG WEB TRỰC TUYẾN

Mã bài: MĐ 08– 05.

Giới thiệu

Học tập và giảng dạy trên môi trường internet, trao đổi face to face mà không cần gặp mặt trực tiếp, kết nối với thư viện bài giảng trực tuyến,... là lợi ích mà phần mềm dạy học trực tuyến mang lại. Tuy nhiên trong số nhiều phần mềm được giới thiệu, đâu là top 3 phần mềm dạy học trực tuyến đang được nhiều người sử dụng hiện nay

Mục tiêu:

- Sử dụng thành thạo các phần mềm học trực tuyến
- Sử dụng thành thạo các phần mềm kiểm tra trực tuyến
- Hiểu rõ các trang web trực tuyến về bán hàng và tra từ điển trực tuyến

1. Giới thiệu về các phần mềm trực tuyến hiện hành

1.1. Phần mềm học trực tuyến

1.1.1. Codecademy

Codecademy rõ ràng là trang web nổi tiếng nhất trong việc dạy bạn học lập trình thông qua tương tác, giao diện trang web rất chuyên nghiệp và các khóa học thì được thiết kế rất tốt. Ngay khi bạn ghé thăm trang chủ, bạn đã có thể bắt đầu cảm nhận được cái phong thái lập trình ở đây, bằng một cửa sổ dạng console để thôi thúc bạn. Bạn hãy chọn một khóa học mà Codecademy đưa ra gồm Web cơ bản, PHP, JavaScript, jQuery, Python, Ruby và các API.

1.1.2. Code School

Sau khi đã hoàn thành các khóa học tại Codecademy hoặc Code Avengers, thì bạn đã sẵn sàng tiến xa hơn để nâng cao khả năng của mình. Code School là trang web chất lượng tiếp theo mà bạn nên ghé thăm. Không giống như hầu hết các trang web dạy học tương tác khác, Code School đưa ra **các khóa học rất có chiều sâu** để dạy và biến bạn trở thành một chuyên gia trong ngành với những bài tập thuộc loại tốt nhất.

Toàn bộ các khóa học được chia ra làm 4 mảng chính, đó là:

- **Ruby**
- **JavaScript**
- **HTML/CSS**
- **iOS**

1.1.3 Hệ thống học online Zoom Cloud Meeting

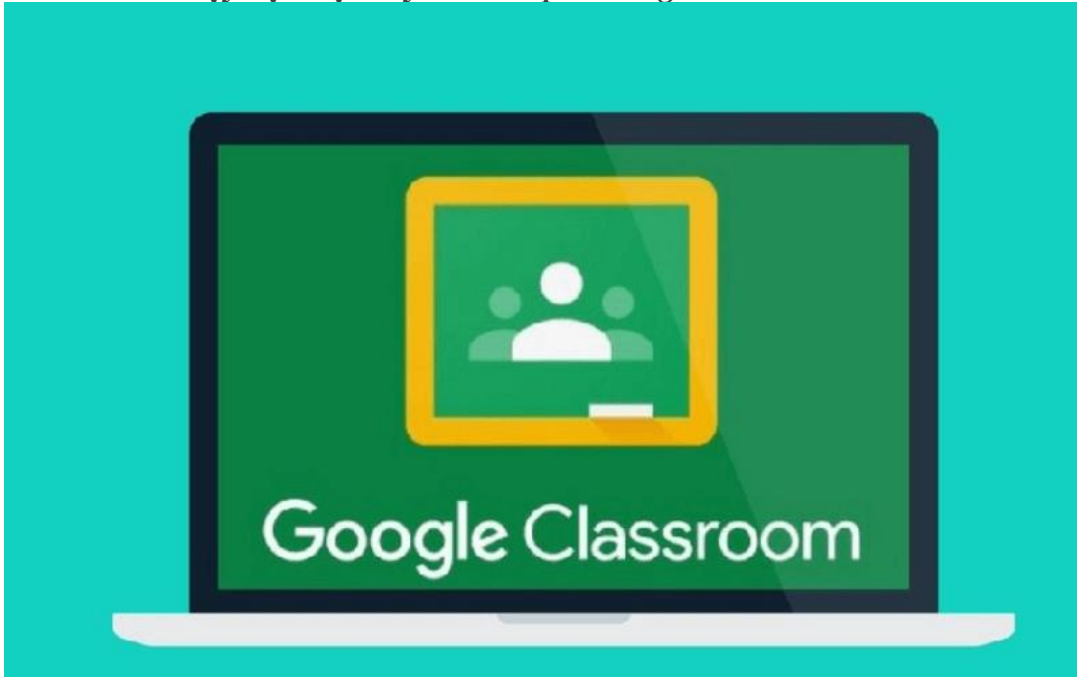


Trong số những phần mềm, ứng dụng học trực tuyến hiện nay, Zoom Cloud Meeting vẫn luôn được đánh giá cao và phần mềm dạy học online này cũng rất phổ biến tại

nhiều quốc gia trên thế giới. Không chỉ được ứng dụng trong lĩnh vực giảng dạy, Zoom còn thường xuyên được các doanh nghiệp sử dụng để tổ chức những cuộc họp trực tuyến, thảo luận nhóm trong tình hình dịch bệnh hiện tại.

Zoom Cloud Meeting bao gồm rất nhiều ưu điểm. Phần mềm này được cung cấp hoàn toàn miễn phí, số lượng người tham gia tối đa cho một phòng sẽ là 50 người. Người dùng có thể truy cập Zoom Cloud Meeting trên cả điện thoại lẫn máy tính. Ngoài ra, phần mềm này cũng đảm bảo chất lượng đường truyền tốt, hình ảnh thông qua Zoom Cloud Meeting luôn được duy trì ổn định, rõ nét. Song song đó, mọi người cũng có thể mời bạn bè của mình cùng tham gia sử dụng thông qua Gmail.

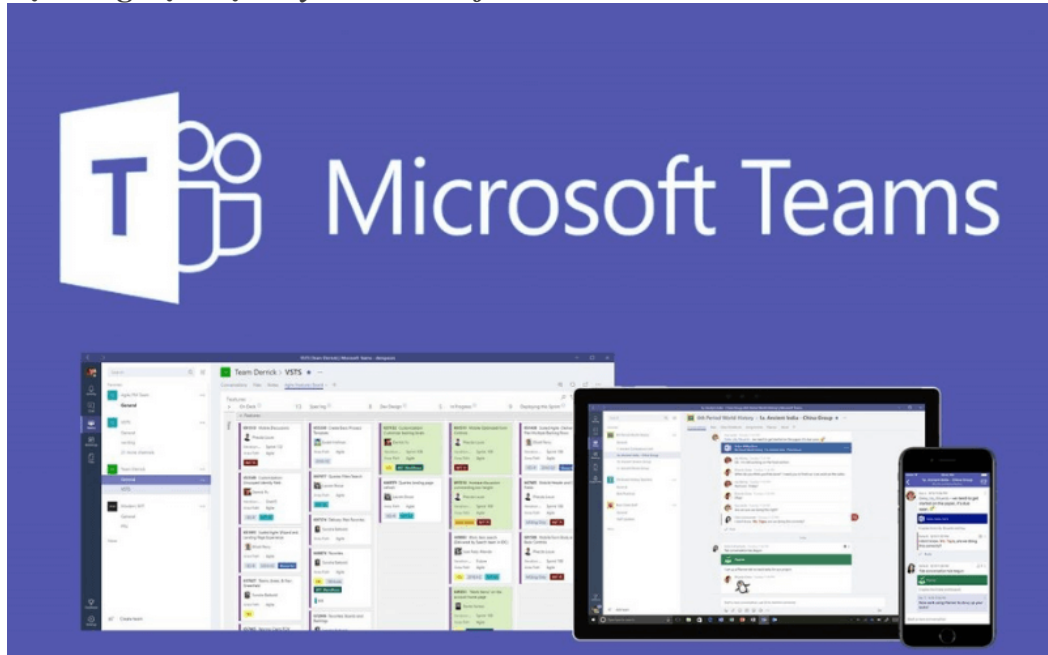
1.1.4 Phần mềm dạy học trực tuyến miễn phí Google Classroom



Khi đề cập đến các phần mềm dạy học online miễn phí tốt nhất hiện nay, Google Classroom luôn là một trong những cái tên đem lại trải nghiệm hài lòng cho người sử dụng nhất. Tiêu chí hoạt động của Google Classroom tập trung vào 3 chức năng chính đó là: giao tiếp, trao đổi tài liệu học tập và lưu trữ bài giảng. Đây cũng là 3 nhu cầu thiết yếu của cả người dạy và người học mà những phần mềm học trực tuyến luôn luôn phải có.

Khi sử dụng, bạn hoàn toàn có thể trải nghiệm nhiều tính năng tuyệt vời khác mà không hề lo lắng sẽ bị tính phí. Chúng ta cũng có thể truy cập ứng dụng này thông qua máy tính hay điện thoại đều được. Google Classroom có nền tảng giao diện đơn giản, phù hợp với mọi đối tượng sử dụng, đồng thời các thao tác trên phần mềm này cũng được tối giản nhất. Tính năng lưu trữ bài học, tài liệu và bài giảng của Google Classroom cũng là tiện ích mà rất nhiều người dùng ưa chuộng bởi sự thuận tiện, khoa học, bạn có thể thao tác xem ngay trên máy mà không cần phải in ra.

1.1.5 Hệ thống học trực tuyến Microsoft Teams



Cuối cùng nhưng cũng không kém phần quan trọng phải kể đến chính là phần mềm học trực tuyến miễn phí Microsoft Teams. Không những sở hữu những tính năng hỗ trợ cho quá trình học tập trực tuyến, Microsoft Teams còn đem đến cho người dùng hàng loạt công cụ hữu ích khác như meetings, chat hay gửi tệp đính kèm. Thậm chí chúng ta còn có thể kết hợp mở rộng cùng những tính năng khác không phải của Microsoft mà vẫn đảm bảo hoạt động hiệu quả.

Microsoft Teams được thiết kế một giao diện thân thiện với người sử dụng. Bất cứ ai cũng có thể làm quen nhanh chóng và dễ dàng thích nghi với việc sử dụng Microsoft Teams bởi thao tác trên ứng dụng này luôn được tối ưu hóa nhằm đem lại trải nghiệm thuận tiện cho người dùng. Đồng thời, các công cụ trong ứng dụng cũng được sắp xếp phù hợp, giúp cho người dùng có thể thao tác nhanh chóng, bao quát. Microsoft Teams tuy là một phần mềm miễn phí nhưng chất lượng mang lại lại không hề thua kém những phần mềm dạy học online có tính phí khác.

1.2 Phần mềm kiểm tra, thi trực tuyến

1.2.1 Phần mềm quản lý đào tạo, kiểm tra online – Mona eLMS



Phần mềm thi online, kiểm tra trực tuyến của Mona Media nằm trong hệ thống quản lý giáo dục do Mona Media cung cấp cho nhiều đơn vị giáo dục, trung tâm ngoại ngữ, tổ

chức giáo dục – các đơn vị tổ chức thi lấy bằng lái xe, thi tín chỉ, v.v. Đặc biệt được tích hợp trong hệ thống dạy học E-Learning (tổ chức thi – giải bài tập trực tuyến, ...)

Hệ thống ngân hàng câu hỏi dễ xây dựng, tùy chỉnh, cập nhật nhanh chóng, có thể chỉnh sửa bất cứ lúc nào, phát hiện lỗi và chỉnh sửa ngay lập tức. Đặc biệt là khả năng thông minh, cài đặt bộ câu hỏi ngẫu nhiên theo chủ đề, độ khó và tùy chỉnh các câu hỏi trắc nghiệm bao gồm: chọn 1 câu đúng, chọn nhiều câu đúng, điền vào chỗ trống, kéo đến vị trí, ghép các câu đúng, v.v., có thể áp dụng nhiều phương pháp như sử dụng video, âm thanh, đoạn văn, v.v. để đặt câu hỏi.

Hệ thống Mona eLMS đã được tích hợp sẵn, vì vậy bạn có thể sử dụng nó cho mục đích của mình bất cứ lúc nào, đặc biệt là đối với các trung tâm giáo dục.

1.2.2 Google Forms



Google Forms hỗ trợ thầy cô giáo tạo bài kiểm tra trắc nghiệm và gửi cho học sinh, sau đó chấm điểm tự động. Học sinh chỉ cần truy cập vào link bài kiểm tra mà thầy cô giáo đưa và làm trực tiếp trên máy tính là được. Hiện tại thì việc tạo bài kiểm tra trực tuyến được nhiều nhà trường áp dụng trên rất nhiều công cụ trực tuyến, như tạo bài kiểm tra trên Microsoft Teams, hay tạo đề kiểm tra trên Microsoft Forms.

1.2.3 SHub Classroom



Tạo bài tập, đề thi trong SHub Classroom với lớp học của thầy cô sẽ giúp các em học sinh có thể ôn luyện, củng cố và trau dồi thêm nhiều kiến thức sau mỗi bài giảng mới,

tại đây quý thầy cô có thể tạo các đề theo dạng trắc nghiệm hoặc tự luận và thiết lập chế độ chấm điểm tự động để các em học sinh có thể biết ngay kết quả sau khi nộp bài.

2. Các trang web trực tuyến:

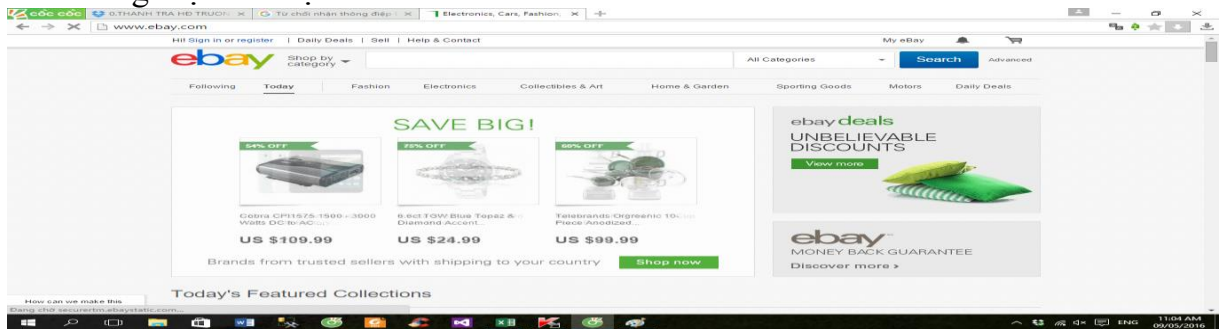
2.1. Trang mua bán qua mạng: (Ebay.com, Amazon.com,...)

* *Ebay.com*

Tập đoàn eBay là một công ty của Hoa Kỳ, quản lý trang Web ebay.com, một website đấu giá trực tuyến, nơi mà mọi người khắp nơi trên thế giới có thể mua hoặc bán hàng hóa và dịch vụ. Ngoài trụ sở tại Mỹ, eBay còn có chi nhánh tại một số quốc gia khác. Tập đoàn eBay cũng sở hữu thương hiệu nổi tiếng khác là Paypal.

eBay được thành lập vào ngày 3 tháng 12 năm 1995 bởi Pierre Omidyar, một chuyên gia lập trình máy tính. Ban đầu, eBay chỉ là một mục trong một trang web cá nhân của Omidyar.

Ngày nay trụ sở chính của eBay đặt ở San Jose, California. Meg Whitman hiện là chủ tịch eBay và CEO từ năm 1998. eBay là một trong những công ty phát triển nhanh nhất trong mọi thời đại.

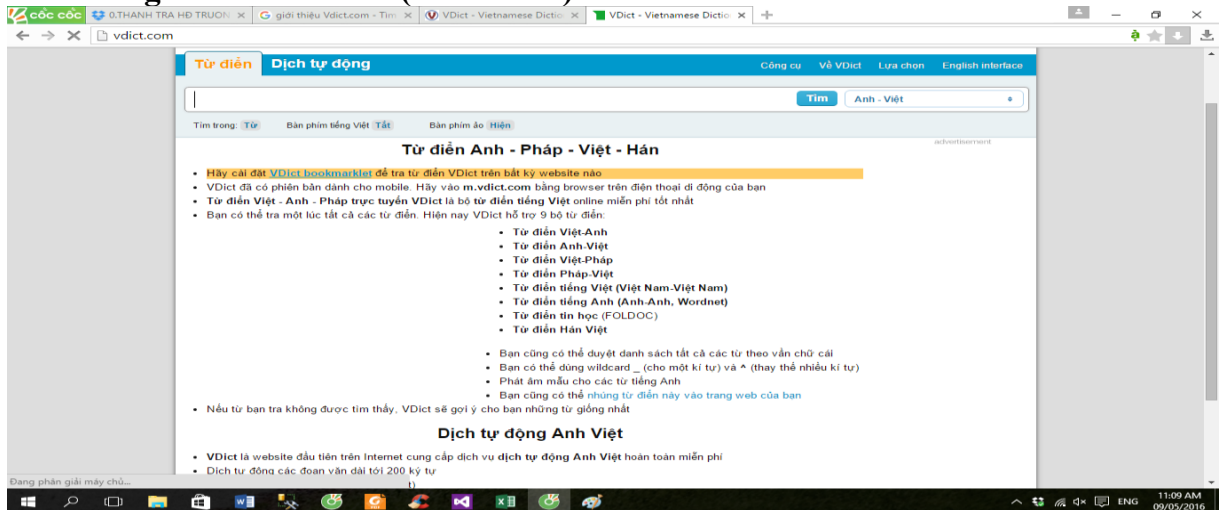


* *Amazon.com*

Amazon.com là trang web thuộc công ty Amazon.com Inc đây là công ty đa quốc gia của Mỹ có trụ sở tại Seattle, Washington. Được sáng lập bởi Jeff Bezos.

Trang Amazon là một trang đủ các loại mặt hàng từ sách, phim, nhạc, trò chơi (games), đồ điện tử – máy tính, phần mềm máy tính, sản phẩm đồ gia dụng,... Nói chung có thể xem như đây là một nơi bạn có thể tìm thấy hầu như mọi thứ trừ các loại mặt hàng về ăn uống tươi sống thì không có mà thôi.

2.2. Trang tra cứu từ điển (Vdict.com)



3. Thực hành

3.1. Cài đặt và thiết lập một số phần mềm học trực tuyến.

3.1.1. Cài đặt và thiết lập với Microsoft Teams

Các bước thực hiện

Bước 1: Tải các chương trình từ mạng hoặc từ CD

Bước 2: Xác nhận và nhập CD key (nếu có).

Bước 3: Thực hiện các tùy chọn.

Bước 4: Kết thúc và kiểm thử.

3.1.2 Tạo tài khoản và sử dụng cho zoom

Bước 1: Đăng nhập có thể đăng nhập bằng email hoặc facebook

Bước 2: Tạo cuộc họp và mới:

Bước 3: Cài đặt và chia sẻ màn hình

3.2. Sinh viên thực hành

Thực hành bài tập theo các bước thực hiện, thực hiện trên máy tính cá nhân ghi nhận lại các kết quả dưới dạng bài báo cáo.

❖ Những trọng tâm cần chú ý trong bài

- Hiểu được ý nghĩa và ứng dụng của Forum, Elearning, Ecommerce
- Sử dụng các dịch vụ Forum, Elearning
- Bình tĩnh, tự tin trong giao tiếp hội nghị qua mạng.

❖ Bài mở rộng và nâng cao

- Trình bày: Mục đích và ứng dụng Forum, Elearning?
- Trình bày Lỗi kết nối: Voice, Webcam?

❖ Yêu cầu về đánh giá kết quả học tập bài 1

➤ Nội dung:

- Về kiến thức: Hiểu được ý nghĩa và ứng dụng của Forum, Elearning, Ecommerce.
- Về kỹ năng: Có thể sử dụng thành thạo Microsoft Teams, Zoom
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp trong công việc.

➤ Phương pháp:

- Về kiến thức: Được đánh giá bằng hình thức kiểm tra viết, trắc nghiệm, vấn đáp
- Về kỹ năng: Sử dụng thành thạo các chức năng học tập trực tuyến
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tỉ mỉ, cẩn thận, chính xác, ngăn nắp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Giáo trình Internet*, Trường CDN Kỹ Thuật Công Nghệ
2. Tài liệu tham khảo trên Internet
3. Phương Lan (2003). *Internet cho mọi nhà*, NXB Lao động – Xã hội
4. ThS. Ngô Hồng Cương (2001). *Mạng Internet không dây*, NXB Bưu điện
5. Việt Văn Book (2002). *Khám phá Internet mỗi ngày*, NXB Thống Kê.
6. Nguyễn Đức Toàn_ Nguyễn Hùng (2003). *Cẩm nang sử dụng các dịch vụ Internet*, NXB thống kê